

NGÔN NGỮ

& đời sống

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
Số 9 (59) 2000

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM
và câu văn xuôi đại chúng

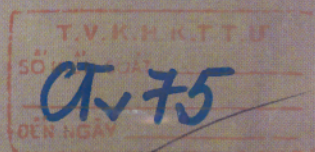
"Thân em"

Nhìn lại sách giáo khoa môn Tiếng Việt

"Bụi" của đời sống và **"bụi"** trong ngôn ngữ

Magi và xê dầu

Xung hô giữa vợ chồng người Dao Tiền



NGÔN NGỮ & đời sống

Số 9 (59) - 2000

TẠP CHÍ CỦA HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM

RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập

NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập

NGUYỄN ĐỨC CHÍNH

Thư kí Toà soạn

PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập

DƯƠNG KỲ ĐỨC

ĐÀO THẮN

NGUYỄN LÂN TRUNG

NGUYỄN NGỌC HOÁ

NGUYỄN TRỌNG BẦU

PHẦN VĂN QUẾ

TẠ VĂN THÔNG

Trị sự

ĐẶNG KIM DUNG

TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Li Thái Tổ, Hà Nội

ĐT: 8.265100

GPXB: 385/GPXB (8-3-1994)

Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

PHONG LÊ	Cách mạng Tháng Tám và câu văn xuôi đại chúng	1
TRẦN HOÀNG	"Vầng trăng từ độ..."	3
NGUYỄN VĂN NỞ	Hình ảnh "thân em..." trong ca dao trữ tình đồng bằng sông Cửu Long	5

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	Nhìn lại sách giáo khoa môn Tiếng Việt hiện hành	10
NGUYỄN ĐỨC DÂN	Nhận thức không gian và hoạt động qua sự chuyển nghĩa của từ <i>lại</i>	14
LÊ BÁ MIÊN	Xu hướng tạo từ mới của tiếng Việt hiện nay	18
MINH TRANG	"Bụi" của đời sống và "bụi" trong ngôn ngữ	19

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

TRẦN THỊ THÌN	Ngôn ngữ miền trung du	22
THU THU	<i>Ma gi</i> và <i>xì dầu</i>	24

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

ĐÀO VĂN PHÁI	Về nguyên tác bản <i>Tuyên ngôn độc lập</i>	27
ĐẶNG THIÊM	Hay và dở	28
CAO VĂN TƯ	Có ngoạן mục không?	30

NGÔN NGỮ DÂN TỘC

NGUYỄN HỮU HOÀNH	Cách xưng hô giữa vợ và chồng của người Dao Tiền	31
------------------	--	----

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

BÙI HIẾN	Sự phát triển của vốn từ vựng tiếng Nga cuối thế kỉ 20	34
----------	--	----

THÀNH NGỮ TỤC NGỮ

HOÀNG VĂN HÀNH	Nổi cơn tam bành, Nổi cơn tam bành lục tặc, Ba máu sáu cơn	36
----------------	--	----

DỌN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

SÁI PHU	viết nhịu (kì thứ 7)	37
---------	----------------------	----

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ CÂU VĂN XUÔI ĐẠI CHÚNG

PHONG LÊ

Một quá trình tiến triển đáng kể, và có thể nói là nhảy vọt, đã diễn ra trong câu văn xuôi Việt Nam khoảng vài mươi năm, từ đầu những năm 20 đến trước 1945. Khoảng trên hai thập niên mà chúng kiến biết bao biến động, từ câu văn xuôi vẫn còn dấu ấn biến ngẫu của Hồ Biểu Chánh, Tân Đà, Hoàng Ngọc Phách, đến câu văn "cộc" của Hoàng Tích Chu, qua văn chương lãng mạn mềm mại trau chuốt của Tự Lực văn đoàn, đến với văn xuôi hiện thực trần trụi chắc, khoẻ sống động của Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Hồng, Tô Hoài, Nam Cao.... Cần nhiều luận văn để đi vào khu vực đầy biến động này của câu văn xuôi, theo cái khuynh hướng ngày càng sát gần với yêu cầu phổ biến mọi sắc thái hiện thực. Có thể nói đến một trạng thái "nhảy vọt" theo gia tốc lịch sử đã diễn ra trong khoảng hai thập niên ấy, trước khi đất nước bước vào kỉ nguyên Dân chủ Cộng hoà.

Văn xuôi sau 1945 thừa hưởng những thành tựu từ nhiều chục năm trước đã đạt được. Nó vẫn tiếp tục như một dòng chảy sau bao ghềnh thác để đến bờ bãi mệnh mông. Nó vẫn là công cụ của tất cả những đại diện ưu tú của chủ nghĩa hiện thực, và các kiện tướng của chủ nghĩa lãng mạn trước 1945, là lực lượng đã tỏ ra thành thạo và làm chủ được ngôn ngữ Việt Nam, là công cụ ngày càng tỏ ra sắc bén trong khả năng biểu đạt mọi quy mô và sắc thái tinh vi của hiện thực. Nhưng trên sự trải rộng mệnh mông của dòng sông qua bao đồng bãi đất nước, câu văn xuôi dân tộc vẫn tiếp tục những sóng ngầm phía dưới, vẫn tiếp tục những cuộn xoáy từ thời điểm 1945, để gạt bỏ tiếp những vật cản khiến cho nó tuy đã hướng vào hiện thực, nhưng chưa thật sát cận với đời sống cần lao, và tiếng nói của quần chúng đông đảo. Hơn một thế kỉ bị chủ nghĩa thực dân đô hộ và ngàn năm phong kiến

thống trị, chín mươi lăm phần trăm số dân mù chữ, chưa được hưởng quyền sống văn hoá, do vậy việc cấp bách đầu tiên sau 1945 như khẩu hiệu Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu là phải chống giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm. *Chống giặc dốt*, đó là việc thanh toán nạn mù chữ, một công việc đã được tiến hành như một bộ phận của phong trào yêu nước trước 1945, trong hoạt động của Hội Truyền bá Quốc ngữ, nhưng bị rất nhiều cản trở và hạn chế, phải sau 1945 mới trở thành một cao trào. Đó chính là bước khởi đầu, mở đường cho nhân dân lao động đi vào con đường hưởng thụ và sáng tạo văn học nghệ thuật. Bước khởi đầu đó cũng đồng thời đặt tiếp những đòi hỏi, những chuyển đổi trong sáng tác văn học; xác định lại các tiêu chuẩn giá trị; yêu cầu những trang bị mới ở mọi người viết, không kể họ đến từ nguồn nào.

Phải có tiếp một thời kì mới cho sự chuẩn bị đó, ở giai

đoạn kháng chiến chống Pháp, nhằm thực hiện triệt để phương châm: *Dân tộc, Khoa học, Đại chúng*, và tiếp đó là khẩu hiệu "Cách mạng hoá tư tưởng, Quân chúng hoá sinh hoạt", để tạo dựng những nền tảng mới trong sáng tác và tiếp nhận văn học - nghệ thuật. Nếu ở tất cả các nhà văn đi vào kháng chiến đều không có bản khoản về nhiệm vụ cứu nước, thì sự bỏ ngỡ trước nhân dân vẫn còn là một hiện tượng phổ biến và kéo dài. Trong nhiều năm đi vào cách mạng, không ít các cây bút tiêu biểu như Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Nguyên Hồng vẫn chưa thể viết ngay được: và buổi đầu kháng chiến đối với họ là một khoảng im lặng khá dài. Còn Nam Cao thì đã phải gạch xoá, rồi bỏ đi viết lại mấy lần cái bản thảo về làng quê, với những người nông dân mà ông tưởng như đã thuộc từ chân tơ kẽ tóc ngay từ buổi khai sinh *Chí Phèo*.

Để đến được với quần chúng lao động là chín mươi lăm phần trăm số dân, lực lượng trụ cột của kháng chiến, chứ không phải chỉ là một số ít người thuộc lớp trung lưu trí thức, hoặc thuộc các tầng lớp trung gian trong đời sống thành thị, tất cả đội ngũ nhà văn, trên công cụ chữ nghĩa của mình, phải trở lại động tác cơ bản của việc viết như một hành động cách mạng. Viết là nhằm sao cho

quần chúng hiểu. Hiểu và yêu thích. Do vậy khẩu hiệu: *Viết cho ai?* được đưa lên hàng đầu. Để thấy cách tác giả Hồ Chí Minh làm báo *Việt Nam độc lập* và viết *Sửa đổi lề lối làm việc* là một hành động mang tính thực tiễn sâu sắc biết chừng nào. Người đã đi khắp năm châu, đã viết bằng những thư tiếng khác nhau, đã có từ những năm hai mươi các truyện kí tiếng Pháp sắc sảo, đã có bản thảo chữ Hán *Nhật kí trong tù* trong cốt cách cổ điển mà rất mực hiện đại; thế mà cái động tác viết đầu tiên khi về nước buổi đầu những năm 40 là viết diễn ca *Lịch sử nước ta* và làm báo *Việt Nam độc lập*.

Cố nhiên cuộc đi vòng trở lại sao cho câu văn được quần chúng hiểu đặt vào tiến trình chung của văn xuôi, thoát xem qua có vẻ như là không phải là một bước tiến. Nhưng đó lại là xu thế cần thiết; không có nó, văn xuôi nếu không giảm lại sự trang trọng, kiểu cách thì cũng dễ trở nên lủng lợ, vô nghĩa. Phải có xu thế đó để có đà cho những bước phát triển mạnh mẽ, và có lúc gấp rút về sau.

Cả một dân tộc đi vào cách mạng chính trị với tất cả mọi vũ khí, và dần dần tiến tới có sự trang bị vũ khí văn hoá, văn nghệ trong tay, đó chỉ có thể là sản phẩm của Cách mạng Tháng Tám. *Viết cho ai?* Viết cho số đông quần chúng vừa mới thoát ra khỏi nạn mù chữ, đang khát khao

sự hiểu biết, vừa cho một bộ phận cán bộ, trí thức đi vào cách mạng, đang tự nguyện làm nhiệm vụ trung gian, chuyển tải nội dung văn học kháng chiến đến cho quần chúng. Rồi *Viết gì* và *Viết như thế nào?* Viết những gì quần chúng đang mong mỏi. Và viết sao cho quần chúng hiểu và yêu thích. Giải quyết sao cho thoả đáng các yêu cầu đó, đối với không ít nhà văn, nếu buổi đầu là một cuộc phấn đấu gian khổ, có lúc như một sự hi sinh, thì dần dần đó chính lại là khởi điểm của một bước chuyển, và có lúc, là một bước ngoặt, cho văn học, và trước hết là cho văn xuôi, có khả năng sát cận với ngôn ngữ đại chúng, và tăng lên nhanh chóng khả năng bao quát mọi mặt hết sức phong phú và sôi động của cuộc đời.

Tiếng nói của đại chúng, ngôn ngữ của đời sống thường ngày là một thực thể cực kì động. Một nền văn xuôi bắt được vào nguồn mạch đó, sử dụng và làm chủ được thứ ngôn ngữ đó, sẽ là một nền văn xuôi giàu triển vọng bám được vào muôn mặt của mạch đời. Công cuộc kháng chiến chống Pháp đã tạo những hoàn cảnh khách quan có mặt là thuận lợi cho sự thực hiện triệt để *một nền văn xuôi dân tộc - đại chúng* - như là một khởi động và cũng là nền tảng quyết định trên con đường hướng tới *một nền văn nghệ mới - hiện đại*. ■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

"VÀNG TRẮNG TỪ ĐỘ..."

TRẦN HOÀNG

1. Để biểu đạt về cái khối sáng cao cao kia, không rõ ngày xưa ông cha ta đã dùng từ ngữ như thế nào? Bèn giở *Quốc âm thi tập* của cụ Nguyễn Trãi (1380-1442) ra xem: "*Chè mai đêm nguyệt dậy xem bóng*", "*Nước dương cho thanh, trì thưởng nguyệt*", "*Đêm thanh hợp nguyệt, nghiêng chén*"... và: "*Thường mai về đạp bóng trăng*", "*Hiên mai cầm chén hời trăng*"...

Vậy là đã rõ. Hời thế kỉ XIV (do điều kiện tư liệu chưa thể truy lui hơn nữa), cũng giống như ta bây giờ, các cụ đã dùng cả *nguyệt* lẫn *trăng*, chưa kể cũng có khi dùng *diễn cỏi*: "*Nhà giao giải bóng thêm cung*" (Tương truyền, Hằng Nga sau khi trộm thuốc tiên của chồng là Hậu Nghệ uống vào, thành tiên lên ở cung trăng và hoá ra con cóc, vì vậy *thêm cung* dùng để chỉ cái bóng đen ở mặt trăng). Tuy nhiên, thời

cụ Nguyễn Trãi, *nguyệt* (từ Hán Việt) có số lần xuất hiện cao hơn *trăng* (từ Việt) rất nhiều: 63/11 (kể cả hai chữ *trăng* dùng ở tên bài, có thể chỉ là của người sau đưa vào), và *nguyệt* thường hoạt động độc lập trong câu giống như bây giờ ta dùng từ *trăng* vậy... Điều này cũng dễ hiểu. Đây là thời kì mà chữ Hán được dùng làm văn tự chính thức của nhà nước phong kiến và trong thi cử. Ngoài sự hoạt động độc lập, *nguyệt* còn thấy xuất hiện trong những tổ hợp như *minh nguyệt*, *nhật nguyệt*, *vầng nguyệt*, *phong nguyệt*, *bóng nguyệt*, *cối nguyệt* ("Một tiếng chày đầu đâm cối nguyệt"), *ngôi nguyệt* ("Ngôi nguyệt ngàn mai phụ lệ nhà"...), và *trăng* thì có *bóng trăng*, *thuở trăng*, *bạn trăng*, *mặt trăng*... Trong số này, có những tổ hợp ngày nay đọc lên vẫn còn gọi cho ta được nhiều mỹ cảm.

Đến đầu thế kỉ XIX thì tình hình đã khác.

Trong *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du (1766 - 1820), *nguyệt* chỉ còn xuất hiện 12 lần, kể cả khi hoạt động một mình lẫn trong tổ hợp. Trong khi đó, *trăng* có đến 38 lần xuất hiện. Như vậy là đến giai đoạn này, sự hoạt động của từ Hán Việt *nguyệt* đã bị thu hẹp lại trong một số ngữ cảnh nhất định, còn từ Việt *trăng* thì được tha hồ vùng vẫy, với những sáng tạo vô cùng phong phú, thú vị: "*Vả trong thêm quế cung trăng*", "*Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang*", "*Tuần trăng khuyết đĩa đầu hao*", "*Về non xa tám trăng gần*", "*Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời*", "*Vầng trăng ai sẽ làm đôi*"...

Sự phân hoá về chức năng giữa *trăng* và *nguyệt* cho đến nay có thể xem là đã ổn định. Giờ đây, *nguyệt* chỉ còn xuất hiện hạn chế trong một số tổ hợp kiểu *nhật nguyệt*, *nguyệt thực*, *bán nguyệt*..., dùng làm yếu tố chỉ tháng trong các từ Hán Việt kiểu *nguyệt san* hoặc chỉ được dùng trong văn chương, như: "*Mây nước mê li cầm dưới nguyệt*" (Bích Khê), "*Ô kia bóng nguyệt trần truồng tắm*" (Hàn Mặc Tử), hay "*Từ khi trăng là nguyệt*" (Trịnh Công Sơn)... Còn *trăng* thì có phạm vi sử dụng tuyệt đối, được dùng trong mọi trường hợp.

2. Như một sự tất yếu, *trăng* tự bao giờ đã là nguồn gợi hứng cho thơ.

Cũng là vầng trăng ấy thôi mà thi sĩ tha hồ liên tưởng. Sự liên tưởng càng độc đáo càng giàu tính sáng tạo, càng gây được nhiều rung động thẩm mĩ ở người đọc. Trong thơ Việt Nam hiện đại, có không ít câu thơ như vậy.

Với Hàn Mặc Tử "Không gian dày đặc toàn trăng cả. Tôi cũng trăng mà nàng cũng trăng" thì trăng cũng chính là nàng - cô gái đang xuân thì "lời lả": "Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu. Đợi gió đông về để lả lơi" (Bến lữ), "Mời lên trăng đã thẹn thò" (Huyền ảo)...

Với Lưu Trọng Lư, trăng lại gắn liền với hoài niệm, với cuộc đời thiếu phụ: "Vầng trăng từ độ lên ngôi. Năm năm bên cũ em ngồi quay tơ" (Vầng trăng), "Em không nghe mùa thu. Dưới trăng mờ thồn thừ?" (Tiếng thu), "Còn đâu ánh trăng vàng. Mơ trên làn tóc rồi?" (Còn chi nữa). Lưu Trọng Lư đã có một liên tưởng khá đẹp về trăng: "Đứng đỉnh chiếc thuyền con. Trăng lên đây ngọn núi" (Trăng lên). Chiếc thuyền con hay mảnh trăng non, hay ấy là tâm hồn đang "đứng đỉnh"?

Trăng trong thơ Xuân Diệu thì "Ánh sáng tuôn đầy các lối đi" và cũng mang đầy

dục cảm: "Trăng, vú mộng của muôn đời thi sĩ... Trăng, nguồn sương làm ướt cả gió hây. Trăng, vông rệu khiến đêm mờ chênh choáng!"... (Ca tụng).

Qua cái liên tưởng ấy, ta hiểu được tâm hồn, cá tính nhà thơ. Và cả tuổi tác nữa: "Trăng ơi... Từ đâu đến? Hay từ một sân chơi. Trăng bay như quả bóng. Đứa nào đá lên trời" (Trần Đăng Khoa -

Trăng ơi... từ đâu đến). Rõ ràng, phải là một cậu bé, và là một cậu bé hiếu động, thì mới có thể nghĩ được như thế về trăng.

Trăng qua sáng tạo của các nhà thơ - những bậc thầy về ngôn từ - là vậy, thoát ra khỏi cái ý nghĩa cũ càng để tạo nên nghĩa mới, bình diện nghĩa thứ hai của ngôn ngữ nghệ thuật. ■



CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ.

CON HƯƠNG

Một anh chàng người nước ngoài mới sang Việt Nam công tác. Anh muốn tự tìm hiểu tiếng Việt. Trong lần tham quan vườn bách thú, anh thấy mọi người nói:

"Con hiều này cổ dài quá!... Hiều cao cổ đấy!..."

Thế là anh đã học được thêm một từ mới. Anh cẩn thận lấy sổ tay ra ghi: "con hiều" và ghi nhớ hình ảnh con vật này. Mấy hôm sau, tình cờ anh đọc được bài báo viết về loài hương cao cổ. Nó giống hệt với "con hiều" anh gặp trong vườn thú. Anh tự suy ngẫm một lúc và nghĩ hiều rằng: "Trong văn nói, ta nói là con "hiều" nhưng khi viết phải viết là con "hươu" mới đúng."

Anh rất vui khi tự kết luận được một điều mà anh cho là rất hợp lí.

Khi viết thư tỏ tình gửi cho một cô gái người Việt Nam, để cô ta bất ngờ anh quyết định viết bằng tiếng Việt. Câu đầu tiên, anh phấn khởi, run run rồi mạnh dạn cầm bút viết: Em thân uou...!

BÙI THỊ ĐỨC HẠNH

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

Hình ảnh "Thân em..." trong ca dao trữ tình đồng bằng sông Cửu Long

NGUYỄN VĂN NỞ

1. Xét về mặt hình thức, so sánh tu từ bao giờ cũng công khai phô bày hai vế: Vế được so sánh và vế so sánh. Mỗi vế như thế có thể bao gồm một hoặc vài đối tượng. Các đối tượng này có thể là sự vật, tính chất hoặc hành động. Hai vế so sánh này là khác loại nhưng có nét tương đồng nào đấy do sự liên tưởng, phát hiện của người dùng. Do đó, xét về mặt nội dung, cơ sở để tạo nên so sánh tu từ là sự liên tưởng để tìm ra nét giống nhau giữa các đối tượng. Nếu nét tương đồng này được biểu hiện bằng những từ ngữ cụ thể, ta có *so sánh nổi*. Nếu nét tương đồng ẩn đi không được diễn tả bằng những từ ngữ cụ thể, ta có *so sánh chìm*. Ở dạng thức đầy đủ nhất, so sánh tu từ bao gồm 4 yếu tố: 1) Vế được (bị) so sánh, 2) Cơ sở so sánh (nét

giống nhau), 3) Từ so sánh, 4) Vế so sánh. Ngoài ra còn có cách phân loại cấu trúc so sánh dựa vào sự xuất hiện hay vắng mặt của cơ sở so sánh (nét giống nhau) hay căn cứ vào sự bố trí các yếu tố trong cấu trúc so sánh. Cấu trúc so sánh tu từ theo mô típ "Thân em như..." là cấu trúc so sánh nổi. Cấu trúc này bao gồm 4 yếu tố và được phân bố theo trật tự như sau:

Vế so sánh	Từ so sánh	Vế được (bị) so sánh	Cơ sở so sánh (nét giống nhau)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thân em	như	hạt mưa sa	hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày.
Thân em	như	đọt chín cây	càng tươi ngoai vỏ, càng cay trong lòng.

Cấu trúc so sánh này còn được gọi là cấu trúc so sánh triển khai, trong đó câu bát

giải thích, nói rõ nét giống nhau giữa vế được (bị) so sánh với vế so sánh. Bên cạnh cấu trúc so sánh "Thân em...", chúng ta còn gặp cấu trúc tương tự là "Em như...". Ví dụ:

– Em như cá lượn đầu cầu

Anh về lấy lười người câu
mất rồi.

– Em như ngọn cỏ phát phơ

Anh như con ghé ngu ngơ
ngoài đồng

– Em như hoa nở trên cành

Anh như con bướm lượn
vành bên hoa.

Có gì khác nhau giữa hai cấu trúc so sánh này? Xét về mặt hình thức ta thấy giữa hai cấu trúc trên không có sự khác nhau. Cả hai đều là cấu trúc so sánh nổi. Xét về mặt nội dung biểu hiện chúng ta cũng thấy giống nhau. Điều này thể hiện rõ nếu ở câu

trúc "Thân em..." ta lược bớt từ "thân" thì nội dung thông báo cơ sở cũng không có gì khác. Ví dụ:

- *Thân em như ớt chín cây*

Càng tươi ngoài vỏ, càng cay trong lòng. (1)

- *Em như trái ớt chín cây*

Càng tươi ngoài vỏ, càng cay trong lòng. (2)

Dù vậy nếu đối chiếu ta thấy, giữa hai cấu trúc trên tuy có sự đồng nhất về nội dung thông báo nhưng lại khác nhau về sắc thái ý nghĩa và sắc thái biểu cảm. Cấu trúc "Thân em..." có tính chất nhấn mạnh, khẳng định. Chủ thể trữ tình thể hiện sự tự ý thức về thân phận của mình và sắc thái biểu cảm có phần chua xót hơn, đau đớn, day dứt hơn. Từ "thân" ở đây không phải chỉ nói đến con người về mặt thể xác, thể lực nói chung mà còn nói về cái cá nhân, cái riêng tư của mỗi người. Cái "thân" ở đây gắn liền với cái "phận". Ca dao cũng có biến thể sau: "*Phận em như cá vô lờ, Mắc cái hòm chật hẹp biết bao giờ mới lộn ra*". Trong xã hội cũ, có bao giờ người phụ nữ định đoạt được số phận của mình. Hình ảnh "Thân em..." vì thế vừa mang tính cụ thể vừa có khả năng khái quát cao; nó dễ đi vào lòng người, tìm được sự đồng cảm của bao người.

2. Trong ca dao trữ tình đồng bằng sông Cửu Long, cấu trúc so sánh "Thân em..." không nhiều nhưng cũng góp thêm vào kho tàng ca dao dân tộc những hình ảnh so sánh mang đậm nét địa phương. Nó không chỉ làm phong phú thêm những hình thức biểu hiện mà còn cả về giá trị biểu đạt. Ví dụ như:

- *Thân em như thể bèo trôi*

Sóng dập gió dồi, biết ghé vào đâu?

- *Thân em như trái bần trôi,*

Gió dập sóng dồi, biết tấp vào đâu?

- *Thân em như cá rô mè,*

Lao xao buổi chợ biết về tay ai?

Có tác giả cho rằng "Sự phong phú của các hình ảnh so sánh cho thấy tác giả dân gian luôn tìm cách nói mới mẻ" (7,110). Theo chúng tôi, thực ra sự phong phú này không chỉ đơn thuần như thế. Các hình ảnh so sánh là kết quả của trí tuệ, tâm hồn, tính cách, nếp nghĩ, thói quen, cách nói và cả phong thổ, cảnh vật và hoàn cảnh lịch sử tạo nên. Nếu như ca dao Bắc Bộ, hình ảnh "Thân em" được so sánh với những hình ảnh như: "tắm lụa đào", "hạt mưa sa", "hạt mưa rào", "giếng giữa làng", "ớt chín cây"... (*Thân em như tắm lụa đào, Dám đâu*

xé lẻ vương nào cho ai...; Thân em như ớt chín cây, Càng tươi ngoài vỏ, càng cay trong lòng; Thân em như hạt mưa rào, Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa; Thân em như hạt mưa sa, Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày)...; ca dao Trung Bộ là: "cá vô lờ", "áo mới may", "hạt cau khô" (*Thân em như áo mới may, Như cau trăm miếng bỏ trên khay cầu...; Phận em như cá vô lờ, Mắc cái hòm chật hẹp, biết bao giờ mới lộn ra; Thân em như miếng cau khô, Kể thanh chuộng mỏng, người thô chuộng dày*)... thì trong ca dao đồng bằng sông Cửu Long chúng ta lại bắt gặp những hình ảnh: "trái bần trôi", "bèo trôi", "cá rô mè"... Cả ba hình ảnh vừa kể đều là ba hình ảnh gần bó với đồng lúa, miệt vườn, sông nước của đồng bằng sông Cửu Long. Có thể nói sông nước, kênh rạch, ruộng vườn cùng với hệ thực vật, động vật phong phú của nó đã đi vào tâm thức ngôn ngữ và tư duy thẩm mỹ của cư dân đồng bằng châu thổ sông Cửu Long.

"Cá rô mè" một loại cá rô to và mập lại được so sánh với "thân em"! Quả là sự liên tưởng, phát hiện bất ngờ và cũng thật "đắt". Người con gái ở đây không chỉ bất lực, không tự định

đoạt số phận của mình như trong bài ca dao miền Trung *"Thân em như cá giữa rào, Kẻ chài người lưới biết vào tay ai?"* mà còn bị đẩy đến một mức cực kỳ bất hạnh hơn. Nếu hình ảnh trên chỉ thể hiện một cảm hứng về thân phận trôi nổi, bấp bênh, không định đoạt được cuộc đời của mình thì hình ảnh *"cá rô mè"* thể hiện nỗi bất lực, buông xuôi, vô vọng, không lối thoát... *"Thân em"* giờ đã trở thành một món hàng bày bán giữa chợ đông. Giữa sông nước mênh mông dẫu trôi nổi, vô định vẫn còn được tự do (người ta hay nói *"chim trời cá nước"*) vẫn có thể ước mơ, hi vọng; nay đã nằm phơi mặt giữa chợ đời thì rơi vào tay ai cũng là bất hạnh vì có kẻ nào mua *"cá rô mè"* về nuôi trong chậu! Nếu *"Thân em như cá giữa rào..."* chỉ dừng lại là lời than thở thì hình ảnh *"Thân em như cá rô mè..."* đã dẫm dể những giọt lệ tủi buồn, ai oán. Thân em dù rơi vào tay ai cũng chẳng ra gì. Chẳng chút ước mơ, chẳng niềm hi vọng, chủ thể trữ tình đã gieo vào lòng người đọc một nỗi rung động, đồng cảm sâu xa về nỗi bất hạnh, về thân phận của người phụ nữ ngày xưa.

Tuy nhiên, hai hình ảnh tạo nên sự rung cảm nghệ thuật mãnh liệt nhất là:

"bần" và *"bèo"*. Chúng tôi không muốn nói hình ảnh nào là đắt hơn mà chỉ nhằm đề cập đến nét riêng trong sự thể hiện. Điều đầu tiên mà chúng ta bắt gặp ở đây là hình ảnh so sánh *"Thân em..."* của ca dao đồng bằng sông Cửu Long so với ca dao Bắc Bộ có sự khác nhau về mức độ biểu hiện. Dù đều nói về thân phận người phụ nữ nhưng hình ảnh so sánh trong ca dao Bắc Bộ thường là những hình ảnh đẹp, có giá trị và cần thiết cho mọi người. Hình ảnh người phụ nữ ở đây dù không tự định đoạt số phận của mình nhưng họ cũng ý thức mình là *"người có giá"*. *"Tắm lụa đào"* thời xa xưa nào phải là món hàng dành cho kẻ nghèo khó? *"Hạt mưa"* cần thiết biết bao cho con người. Trong văn chương người ta dùng hình ảnh *"mưa móc"* để ví ân huệ từ trên ban xuống. Sinh hoạt ở nông thôn miền Bắc trước đây nếu thiếu những *"cái giếng làng"* thì sẽ như thế nào? Tóm lại, *"tắm lụa đào"*, *"cái giếng"*, *"hạt mưa"* là những cái gần gũi, cần thiết nếu không nói là không thể thiếu. Chính vì ý thức về giá trị của mình nên sự than thân trách phận của họ dường như chỉ dừng lại ở sự lo lắng, trần trối không biết

cuộc đời của mình rồi sẽ ra sao: Gặp người giàu sang hay kẻ nghèo khó? Bạn cùng người quân tử hay bị dầy vò bởi đứa tiểu nhân? Ở đây nó thể hiện một lời than, một sự bất lực, một nỗi lo lắng vì không định đoạt được số phận của mình nhưng vẫn còn toát lên niềm mơ ước, hi vọng và cơ hội vẫn còn đó. Mơ ước về một tương lai tốt đẹp đối với họ là hoàn toàn có cơ sở, không quá xa vời. Chính vì thế nó ít kết thúc bằng một dấu chấm hỏi tu từ day dứt mà chỉ là dừng lại ở sự giải bày, tâm sự. Nhưng còn hình ảnh *"bèo"*? Nó gợi lên cái gì đó hẩm hiu, rẻ rúng, chua xót, cô đơn đến tội nghiệp. Hình ảnh *"bèo"* thường kết hợp với người anh em gần gũi nơi sông nước là *"bọt"* để tạo nên từ kép hợp nghĩa *"bọt bèo"*. Hình ảnh ấy có mấy ai đoái hoài? Đây là hình ảnh dùng để ví những gì không có giá trị hoặc có giá trị thấp hơn mức thường: *giá bèo, rẻ như bèo...* Hình ảnh này thường được dùng để liên tưởng đến những con người đáng thương, những số phận bị vùi dập, những cuộc đời hẩm hiu không nơi nương tựa. Ví thân mình như cánh bèo trôi lại bị *"sóng dập gió dồi"*, chủ thể trữ tình dường như đã rơi vào sự tuyệt vọng, cùng đường và không

còn gì, không có gì để lựa chọn. Hình ảnh "bèo" phần nào mang tính ước lệ, khuôn sáo. Đây là hình ảnh ẩn dụ khá quen thuộc trong văn chương. Nhiều thành ngữ ẩn dụ được cấu tạo bởi một vế của hình ảnh này như: "Bèo dạt hoa trôi", "bèo dạt mây trôi", "bèo hợp mây tan", "bèo trôi sóng nước", "bèo nước lên đênh"... thường có nét nghĩa phiêu bạt, trôi nổi đó đây, không ổn định hay nói về sự hợp tan, li biệt... Do đó giá trị biểu đạt của hình ảnh so sánh "*Thân em như thể bèo trôi...*" phần nào mang tính khuôn sáo, ước lệ và chưa tiêu biểu lắm cho ca dao đồng bằng sông Cửu Long.

Theo chúng tôi, hình ảnh độc đáo nhất, sáng tạo nhất, mang tính phát hiện nhất và đồng thời cũng thể hiện tính địa phương đậm nét nhất là hình ảnh "*trái bần*". Bần là loại cây to mọc dọc theo bờ sông, quả tròn, dẹt, ăn chua và chát, có rễ mọc ngược lên khỏi mặt bùn, nhọn và xốp. Có thể nói đây là loại cây rất quen thuộc của vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long nhưng cũng là loại cây có giá trị kinh tế thấp nhất. So với các loại cây vùng nước lợ mọc ở ven sông như: mắm, tràm, đước... cây bần thua xa về giá trị sử dụng. Để giữ đất,

phòng hộ, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái ở các bãi bồi ven biển vùng đồng bằng sông Cửu Long người ta chỉ có cây bần có trái ăn được nhưng có cũng như không vì chua và chát. Dù cũng là một loại trái nhưng nó không phải là một loại trái cây đúng nghĩa. Nó không bao giờ được nằm cùng mâm, sánh vai ngay cả với những loại trái bình dân, rẻ tiền như: mận, ổi, bình bát chứ đừng nói chỉ những loại trái cây đất tiền khác... Trái bần chín ứng xanh vàng trên cây chưa chắc có người để mắt đến huống chi lại trôi dạt, bập bênh, trên dòng nước. Thân phận ấy chỉ chờ ngày thối rữa, mục nát để rồi phân huỷ, hoá thân theo dòng nước, bãi sinh nơi nó đã sinh ra. Hình ảnh "*trái bần*" lại đồng âm với tính từ "*bần*" có nghĩa là nghèo tạo nên một sự cộng hưởng về nét nghĩa biểu hiện. "*Trái bần*" ở đây không cố định như "*cái giếng giữa làng*" hoặc di động nhẹ nhàng và có phần khoe sắc của "*tám lưà đào phát phơ trước gió*". "*Trái bần*" ở trạng thái động, nó không phải chỉ trôi xuôi mà trôi nổi, ngoi ngóp, lặn hụp lại còn bị "*sóng đập gió dồi*". Cái thân này đâu có tấp vào đâu cũng chẳng ai để mắt; đâu có được đoái hoài thì cũng không được

trân trọng nâng niu. "*Tám lưà đào*" đâu có rơi vào tay người sang hay kẻ hèn thì cũng được giữ gìn, chăm chút vì nó làm đẹp cho con người. Hạt mưa thì nơi nào không cần đến thậm chí hạt mưa ấy có phải rơi xuống ruộng cây thì vẫn tốt biết bao. Ngày xưa người ta còn phải lập đàn cầu mưa khi nắng hạn. Hình ảnh so sánh ấy ta thấy có ẩn chứa niềm hi vọng, ước mơ về một cái bến tốt đẹp. "*Tám lưà đào*" còn được người ta chiêm ngưỡng và người muốn sở hữu phải trả một cái giá nhất định nào đó. "Hạt mưa" thì chẳng khác nào ân huệ trời ban, rơi xuống đâu nơi ấy được nhờ. Còn "*trái bần*" ai cần, ai muốn, ai mong, ai mơ, ai ước? "*Trái bần*" chẳng có con đường nào để lựa chọn. Chẳng có một đốm sáng nào ở cuối con đường hầm hun hút của nó. Nếu có ước mơ thì chỉ là mơ ước tấp dạt vào một bến nào đó. Có thể thôi và không cần bến ấy là như thế nào. Sao mà hình ảnh "*Thân em...*" lại có thể tương đồng với hình ảnh "*trái bần*"? Tác giả dân gian có quá khoa trương không? So sánh tu từ nào ít nhiều cũng mang tính khoa trương thể nhưng hình ảnh "*trái bần*" ở đây vẫn mang tính hiện thực, vẫn như là nỗi ám ảnh đối với người đọc

về thân phận những con người bất hạnh và đặc biệt là thân phận người phụ nữ phương Nam xưa. Cảm hứng thân phận này có mối quan hệ thực tế về cảnh và người cùng thực tế đời sống của những cư dân vùng đất mới trong những ngày đầu mở cõi. Và tất nhiên trong bộ phận cư dân đó có người phụ nữ. Họ chính là người chịu đau khổ nhất, thiệt thòi nhất, bầm dập nhất. Trong cuộc chiến đấu để tồn tại không chỉ với thiên nhiên hoang dã mà còn với bọn địa chủ cường hào cướp đất thân phận của người phụ nữ thật nhỏ bé, bất lực. Tiếng kêu gào, uất ức của họ mấy ai nghe thấy! Nó trôi tuột giữa trời nước mênh mông, lạc lõng nơi sóng vỗ tứ bề, lặn hút trong rừng hoang bãi vắng, mất tăm trên những cánh đồng thẳng cánh cò bay. Và đằng sau đó là một câu hỏi lớn mà họ không lí giải được.

3. Nhờ so sánh tu từ, chúng ta nhận thức rõ hơn, sâu sắc hơn những phương diện nào đó của sự vật, hiện tượng. Nhờ so sánh mà lời nói của chúng ta có tính hình tượng và giàu sắc thái biểu cảm. Chính vì thế so sánh tu từ đã trở thành một biện pháp nghệ thuật được sử dụng phổ biến trong văn chương và

nhất là ca dao. Cùng một đối tượng người ta có thể so sánh với rất nhiều hình ảnh khác nhau qua sự liên tưởng phát hiện đầy sáng tạo của tác giả dân gian. Đối tượng người phụ nữ, và đặc biệt là thân phận của họ là một trong những ví dụ tiêu biểu. Ở mỗi miền, mỗi vùng "Thân em..." lại hiện lên với những hình ảnh khác nhau, phản ánh một cách nhìn riêng, một tư duy thẩm mĩ riêng góp phần tạo nên sự đa dạng trong cách phô diễn. Sự thống nhất về mặt cấu trúc, sự phong phú, đa dạng về hình ảnh liên tưởng đã cho chúng ta một cái nhìn đầy đủ hơn, sâu sắc hơn, khái quát hơn về số phận người phụ nữ trong xã hội xưa. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Trọng Lạc (chủ biên) - *Phương cách học tiếng Việt* - Nxb Giáo dục, 1993.
2. Cù Đình Tú - *Phương cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt* - Nxb ĐH và THCN, 1983.
3. Phạm Thu Yến - *Những thế giới nghệ thuật ca dao* - Nxb Giáo dục, 1998.
4. Văn học dân gian đồng bằng sông Cửu Long - Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Cần Thơ - Nxb Giáo dục, 1997.
5. Văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng (tập 1) - Sở Văn hoá và thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng, 1983.



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

THÓI QUEN

Được của một phòng tài liệu có trên tám tấm biển giải rõ dòng chữ "Cấm không được vào". Một vị khách lạ xông thẳng vào phòng. Người bảo vệ vội chạy lại và ngăn cản, chỉ cho ông khách thấy rõ dòng chữ trên tấm biển. Ông khách có vẻ lúng túng... và vội nói xin lỗi:

- Dạ, xin lỗi, tôi là người Hoa, nên có thói quen đọc ngược lại.

... ?!

QUÀ TẶNG

Du khách nói với người hướng dẫn du lịch:

- Nhờ cô đưa tôi đi tham quan thành phố mà tôi biết rất nhiều điều. Tôi muốn tặng cô một món quà, không biết cô thích gì?

Tôi thích những cái gì mà cô thích, em ạ. Tôi thích một món quà mà cô tặng cho tôi.

Đúng rồi, em ạ. Tôi thích một món quà mà cô tặng cho tôi.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NHÌN LẠI SÁCH GIÁO KHOA MÔN TIẾNG VIỆT HIỆN HÀNH

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG

(Kì III)

Về nghĩa học và dụng học

1. Thiếu sót đầu tiên của SGK hiện hành về mặt này đã đưa vào chương trình giảng dạy một quan niệm về “nghĩa” vốn đã bị nhiều nhà ngôn ngữ học tên tuổi, cả trong nước lẫn ngoài nước, chối bỏ từ hơn ba, bốn thập kỉ qua: coi *nghĩa* của từ và “*cái (sự vật, hành động, tính chất, số lượng, v.v...)* mà từ biểu thị” [TV6/1:5], là một, tức đồng nhất nghĩa của từ với sở chỉ (referent) của nó¹. Nếu theo đúng quan niệm đó của SGK, chúng ta

buộc phải đi đến những nhận định hết sức xa sự thật: [a] hai hay nhiều từ ngữ có cùng một sở chỉ tất phải là những đồng nghĩa của nhau (chẳng hạn, nhân vật chính trong “Tắt đèn”: chị Dậu - chị ta - chị chàng con mọn - người đàn bà lực điền - người đàn bà táo bạo - u thằng Dần v.v. đều phải là đồng nghĩa của nhau), và [b] bất cứ từ ngữ nào không có sở chỉ cũng đều là từ ngữ vô nghĩa (chẳng hạn, hồn, vía, thần, ông Táo v.v. và hàng chục hư từ kiểu và, mà, thì, vì, v.v. và v.v. đều là những từ ngữ vô nghĩa).

Cách trình bày khái niệm nghĩa của SGK còn dẫn ta đến nhiều “khúc mắc” khác.

Trước hết, nếu dựa vào SGK, ta không thể nào hình dung nổi đâu là mối quan hệ ngữ nghĩa giữa những nghĩa khác nhau trong cùng một từ [hiện tượng đa nghĩa] và đâu là mối quan hệ ngữ nghĩa giữa những từ khác nhau trong vốn từ của tiếng Việt (quan hệ đồng nghĩa, quan hệ trái nghĩa). Có lẽ chính nguyên nhân đó đã khiến SGK chẳng những không

thành công trong việc trình bày hiện tượng đa nghĩa (các nhà biên soạn đã chẳng nói một dòng nào về hai phương thức phát triển nghĩa chính yếu - theo phép ẩn dụ và theo phép hoán dụ²) và lẫn tránh việc giới thiệu cho HS ba tiểu loại của mối quan hệ trái nghĩa - kiểu lương cực

² Mà chỉ bàn tâm đến phép ẩn dụ và hoán dụ như một biện pháp tu từ. SGK quên rằng bên cạnh các ẩn dụ và hoán dụ thuộc kiểu này (hay ẩn dụ/hoán dụ “sống”) ngôn ngữ nào cũng sử dụng hai biện pháp đó với tư cách một phương thức phát triển nghĩa (hay ẩn dụ/hoán dụ “chết”); và đó chính là cội rễ sâu xa của hiện tượng đa nghĩa, từng được nghiên cứu hết sức công phu và tỉ mỉ ở châu Âu cách nay hàng nghìn năm. Chẳng hạn, một từ như *cổ* trong tiếng Việt, sở dĩ có thể phân thành ít nhất 3 nghĩa:

- Nghĩa thứ nhất: ‘Bộ phận của cơ thể, nối đầu với thân’
- Nghĩa thứ hai: ‘Bộ phận eo lại của vật, giống hình cái cổ’
- Nghĩa thứ ba: ‘Bộ phận của đồ vật bao quanh cổ hoặc cổ chân’

chung quy chỉ vì nghĩa thứ hai và thứ ba được phái sinh từ nghĩa thứ nhất, tương ứng, theo phép ẩn dụ và hoán dụ.

¹ Các tác giả TV6/1 (Sách giáo viên) còn nói rõ hơn: “Nói đến nghĩa của từ phải nói cả hai khía cạnh (sự vật khách quan và khái niệm mà từ biểu thị) như vậy mới là toàn diện. Tuy nhiên, ở trình độ lớp 6, SGK nói một cách khái quát: nghĩa của từ là cái mà từ biểu thị (biểu thị sự vật khách quan và biểu thị khái niệm) và có phần nhấn mạnh khía cạnh thứ nhất, còn khía cạnh thứ hai không trình bày một cách hiển minh, nhưng sẽ được tiếp cận khi hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của từ” [tr.15].

[‘có’/không’], kiểu có *thang độ* [‘ít hơn’/nhiều hơn’] và kiểu *ngịch đảo*, - mà còn bỏ qua một mối quan hệ ngữ nghĩa nữa, cũng rất hệ trọng và cũng rất thông dụng: quan hệ *bao hàm* [kiểu HOA $\supset$ hồng, cúc, huệ, lan,...], tuy rằng việc nắm vững mối quan hệ này sẽ giúp ích rất nhiều cho HS, ngăn các em viết những câu sai về ngữ nghĩa [và / hoặc ngữ pháp] kiểu dưới đây - một trong những loại lỗi phổ biến nhất hiện nay:

(4)

a. * Tôi bị thương hai phát: một phát ở đùi, một phát ở Đèo Khế.

b. * Ngoài nghĩa miêu tả sự việc, trong câu còn có những thứ nghĩa tình thái khác. [TV11 (Ban KHXH): 47];

c. * Lui tới chợ Đồng Xuân phần nhiều là nhân dân lao động, cán bộ, quân nhân. Nhưng cũng có cả những phần tử xấu khác len vào.

d. * Động cơ gió không tốn nhiên liệu. Các động cơ nổ khác tốn hơn nhiều.

e. * Khuya rồi mà họ vẫn làm ồn. Đêm nào họ cũng hát hò âm i như thế đấy.

2. Một thiếu sót nữa cũng nghiêm trọng không kém là SGK đã trình bày hoàn toàn sai lệch hai phương thức chuyển đổi tên gọi thông dụng và hệ trọng nhất: phép *ẩn dụ* và phép *hoán dụ*³. Theo các nhà biên soạn, “ẩn

dụ là một phép tu từ phổ biến [...], là một sự so sánh kín đáo trong đó ẩn hiện sự vật được so sánh mà chỉ nêu lên hình ảnh so sánh” [TV7/I:15] hay “nếu liên tưởng đến nét giống nhau giữa hai đối tượng một cách không công khai: [!] có một đối tượng không nêu ra trên văn bản, ta có phép ẩn dụ” [TV10:34]; còn “hoán dụ là phép tu từ trong đó người ta dùng hình ảnh mang ý nghĩa này để diễn đạt thay cho một ý khác có quan hệ liên tưởng” [TV7/I:18] hay “nếu liên tưởng đến những quan hệ có thực [!] giữa hai đối tượng, ta có phép hoán dụ” [TV10:34]. Thực ra, như nhiều sách vở ngôn ngữ học đã trình bày rõ từ hàng nghìn năm nay, *ẩn dụ* là gọi tên một sự / vật bằng tên một sự / vật [khác] có phần giống nó; còn *hoán dụ* là gọi tên một sự / vật [khác] hoặc có quan hệ gần gũi với nó (lân cận), hoặc vốn là một bộ phận của nó (cải dụng). Vì hình dung vấn đề thiếu chính xác, các nhà biên soạn đã đưa ra cho HS những đoạn phân tích mẫu chẳng những không thể gọi là thoả đáng (nên khó lòng có sức hấp dẫn), mà còn có nguy cơ trở thành những lời “tán vãn”, chứ không phải bình văn theo đúng nghĩa của thuật ngữ này. Chẳng hạn:

* Dẫn chứng thứ nhất:

“a) “Em là con gái Bắc Giang”.

Đây là một cách xưng danh [!] thật, không có gì là

bóng bẩy. Nếu thêm như vào thì nội dung sẽ khác:

Em như là con gái Bắc Giang.

Lại nói [!]:

“Em là dòng sông Mã”.

Nếu thêm như vào thì nội dung sẽ rõ hơn chứ không thay đổi:

Em như là dòng sông Mã.

Nếu thêm *mềm mại* như thì nội dung lại càng rõ hơn chứ không thay đổi:

Em *mềm mại* như là dòng sông Mã.

Rõ ràng cách nói “em là dòng sông Mã” bóng bẩy, gợi hình, gợi cảm.

b) Nhạc sĩ [!] đã dùng biện pháp *so sánh* tu từ [!] để miêu tả cô gái Tây Bắc. Về hình thức thì có vẻ là xưng danh nhưng nội dung thì miêu tả vẻ đẹp của cô gái Tây Bắc [...].

Người đọc phải căn cứ vào văn cảnh mà *thêm từ ngữ* vào [!] để tìm ra nội dung diễn tả của so sánh tu từ.

Em... là dòng sông Mã

Em *mềm mại* như là dòng sông Mã.

Em *hiền hoà* như là dòng sông Mã.

Em *trong lành* như là dòng sông Mã” [TV10 (Sách GV): 41-2]

Chúng tôi cảm thấy không thể bình luận gì thêm vì mọi cái đều quá rõ: “dòng sông Mã” dùng ở đây không phải là *tỉ dụ* (so sánh), mà là *ẩn dụ tu từ*! Chỉ xin chú thích

³ Và không phải chỉ riêng hai phương thức đó.

một vài điều cho người đọc dễ hình dung sự thể hơn.

Trước hết, người “nhạc sĩ” mà các nhà biên soạn nhắc đến ở đây có tên là Bùi Đức Hạnh, và lẽ ra không nên nhắc tên ông ở đây, vì ông vốn giữ một vai trò hết sức khiêm nhường trong việc tạo ra cái sản phẩm ngôn từ mà chúng ta đang xét: ông chỉ phổ nhạc cho bài thơ *Núi Muồng Hưng - Dòng sông Mã* của nhà thơ Cẩm Giang và đặt tên nó là *Tình ca Tây Bắc*, thế thôi.

Tiếp theo, ta không thể tìm thấy một câu nào trong tổng số 38 câu của bài thơ trên nói về dáng vẻ “mềm mại”, về tính cách “hiền hoà” hay về phẩm chất “trong lành” của cô gái ấy, như các nhà biên soạn đã viết. Chúng tôi là nhà thơ chỉ nói:

*Em là dòng Sông Mã
Sông nhiều rêu, nhiều cá
Sớm mặt em long lánh [...]
Nêu trời làm em nổi sóng
Em là búp bông trắng
Thì nhau lớn đẹp nương [...]
Em làm vui ẩm bản [...]
Em là suối sâu [...]*

Nếu hùm về suối em thành thác

*Suối em phá tan bóng tối
Em ngoan chảy thành dòng
sông Mã.*

* Dẫn chứng thứ hai:

“Câu:

Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều

Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo

Núi không đè nổi vai vươn tới

Lá ngụy trang reo với gió đèo.

Cách nói đồng nghĩa nôm na:

Anh lính đi trên đỉnh dốc cheo leo

Núi không đè nổi anh cố sức

Anh lính vui với gió đèo [...]

Ở đây, [...] tác giả đã dùng phép hoán dụ [!] trong câu văn:

Có một quan hệ thực xảy ra giữa [...]

- “Bóng dài” và “anh lính đi”,

(anh lính có đi trên đỉnh dốc cheo leo thì bóng anh mới toả [!] dài xuống sườn dốc được [!]; bóng dài là dấu hiệu thực của anh lính đi [!]).

- “vai vươn tới” và “anh lính cố sức”,

(anh lính phải cố sức leo núi và khi đó thì cái vai bao giờ cũng vươn tới rồi chân mới nhấc sau [!]; vai vươn tới là dấu hiệu thực của anh lính cố sức leo núi [!]).

- “lá ngụy trang reo” và “anh lính vui”,

(gió thổi lá ngụy trang trên người anh lính tạo thành âm thanh reo vui; lá ngụy trang reo là dấu hiệu thực của anh lính vui).

[*] Qua những phân tích ở trên, [!] có thể thấy phép hoán dụ được cấu tạo dựa vào quan hệ có thực. Sức mạnh miêu tả của hoán dụ là ở chỗ nó khắc hoạ bằng những dấu hiệu có thực. Những hoán dụ

hay [!] có thể chuyển thành những bức tranh. Chẳng hạn, những hoán dụ tả anh bộ đội trong những dòng thơ trên có thể vẽ thành một bức tranh có đường nét sinh động: bức hoạ anh bộ đội hành quân leo dốc trong kháng chiến chống Pháp” [TV10 (Sách GV): 50-1].

Thực ra, như mọi người đều biết, trong 4 câu thơ mà các nhà biên soạn vừa phân tích, ta chỉ có một hoán dụ tu từ duy nhất: LÁ NGUY TRANG, vì VAI, tuy cũng là hoán dụ [biểu tượng của sức lực], nhưng hoán dụ này đã được từ vựng hoá, tức VAI đã chuyển nghĩa theo phép hoán dụ và đi vào vốn từ tiếng Việt với tư cách một nghĩa phái sinh (ss. thêm: *chung vai gánh vác công việc, kẻ vai chiến đấu, sức dài vai rộng,...*⁵), chứ không còn là hoán dụ tu từ nữa! Còn mấy từ còn lại, như NÚI, ĐÈ và REO, đều là những ẩn dụ tu từ: NÚI - biểu tượng của sự gian nan; ĐÈ và REO - được dùng theo kiểu nhân hoá, một tiểu loại của phép ẩn dụ. Và nội dung của khổ thơ trên thực ra chỉ là: “Đẹp biết bao hình ảnh anh bộ đội đang trèo đèo trong ánh nắng chiều, bởi lẽ gian nan [đèo dốc] không đè bẹp nổi ý chí anh; trái lại, anh vẫn cười vui trong gian khó”.

⁵ Như Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên) 1994: 1057 đã miêu tả rõ.

MÁY KẾT LUẬN

Những thiếu sót chính về mọi khía cạnh mà chúng tôi vừa trình bày trên đây trong SGK hiện hành chúng tôi:

1. Các nhà biên soạn SGK chưa chịu khó tự mình đi tìm và cũng chưa thực lòng đón nhận những phát hiện của các tác giả (hầu hết đều là những tên tuổi rất đáng kính trọng), nhất là các nhà nghiên cứu trong nước, xung quanh những *đặc trưng* đích thực (tức những nét làm nên *bản sắc*, hay nói như W. von Humboldt, làm nên "*linh hồn*") của tiếng Việt. Cho nên, tuy tự đứng ra nhận lãnh trọng trách là trình bày những tri thức về tiếng Việt cho HS, nhưng trong công trình hết sức tốn kém của họ, thực ra, họ chỉ giới thiệu với các em những hiểu biết về tiếng châu Âu, hay đúng hơn những "tri thức" về tiếng Việt *nhìn qua cái lăng kính* của tiếng châu Âu, hơn nữa, cũng chưa thể nói là được nhận thức đủ chín. Và chẳng, cần nhận thấy thêm rằng những "tri thức về tiếng châu Âu" nói ở đây, thật ra, cũng chỉ là những kết quả của nền ngôn ngữ học Âu - Mĩ những năm 30-40 và đã bị chính giới ngôn ngữ học phương Tây từ bỏ từ lâu, chứ chẳng phải là thành tựu rất đáng ngả mũ của ngành đó những thập kỉ gần đây.

2. SGK hiện hành cũng chưa hình dung rõ mục tiêu mà công trình của họ cần vươn tới: *dạy tiếng Việt cho*

chính người Việt. Vì vậy, chiến lược dạy các bình diện khác nhau của tiếng Việt, từ chính tả, ngữ âm đến ngữ pháp, ngữ nghĩa và dụng học, đều thất sủng đến mức khó ngờ.

3. Hơn nữa, SGK hiện hành còn rất xa mới xứng đáng là một công trình *giáo khoa thư mẫu mực* với tất cả những phẩm chất sư phạm nhất thiết phải có của thể loại đó. Thiếu sót nghiêm trọng này đã khiến không ít người có tâm huyết với tiếng mẹ đẻ hết sức lo ngại, sợ rằng nếu cứ để tình trạng này kéo dài, con em chúng ta rồi sẽ không còn biết nói / viết tiếng mẹ đẻ như cách thức mà cha ông của họ từng dùng. Tình trạng sử dụng tiếng Việt trong nhà trường, trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong nhiều ấn phẩm văn chương ra đời trong mấy năm gần đây cho thấy những lo ngại vừa nêu quả tình không phải là những lo ngại hão huyền.

4. Một điểm nữa không liên quan trực tiếp tới SGK, nhưng chúng tôi nghĩ rất cần nói rõ ở đây: các giới hữu trách hình như rất ít bận tâm đến việc đánh giá chất lượng khoa học của bộ sách (vẫn được coi là thứ khuôn vàng thước ngọc trong hệ thống giáo dục hiện thời) và sớm chấn chỉnh tình hình. Thái độ đó dễ khiến người ta đi đến nhận định: Bộ Giáo dục và Đào tạo hình như rất *chậm* cải cách hoặc *thấy* khó trong việc tổ chức một

đội ngũ các nhà Việt ngữ học ưu tú để biên soạn lại bộ sách hiện hành. Chúng tôi: một vị quan chức đầu ngành giáo dục gần đây có phát biểu công khai với báo chí: "*Cái mới đã quá đủ rồi; giờ chỉ còn việc phải làm cho tốt [những gì đã có] để xã hội yên tâm. Có cần đổi mới chăng là đổi mới việc dạy và học*" (Tuổi trẻ, số 98/98 [2845], ngày 22/8/1998). Có lẽ Bộ quên rằng: làm sao có thể cải tiến được *phương pháp dạy và học*, nếu cứ khư khư giữ nguyên những nội dung có đầy rẫy vấn đề, như những nội dung đã trình bày trong bộ SGK hiện hành? ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Dương. Về chiến lược dạy chính tả, tạp chí *NN & ĐS*, số 4, 1997, tr 3-4.
2. Nguyễn Đức Dương. Cấu trúc cú pháp của các đơn vị tục ngữ. "Ngôn ngữ", 1998, số 6, tr 23-40.
3. Hoàng Tuệ. Một số vấn đề về chuẩn mực hoá ngôn ngữ. "Ngôn ngữ", 1979, số 3-4, tr 137-51.
4. Cao Xuân Hạo. Tiếng Việt. Một số vấn đề về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, Nxb Giáo dục, 1998, tr 137-56.
5. Hoàng Dũng. Bàn thêm về vấn đề nhận diện từ láy tiếng Việt. "Ngôn ngữ", 1999, số 2, tr 36-39.
6. Thompson L. c. A Vietnamese Grammar. 1965. Seattle & London: University of Washington Press.
7. Dyvix Helge J.J. Subject or Topic in Vietnamese? 1984. University of Bergen. Norway.
8. Cao Xuân Hạo. Tiếng Việt. Sơ thảo ngữ pháp chức năng. Nxb KHXH, Q.1, 1991.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NHẬN THỨC KHÔNG GIAN VÀ HOẠT ĐỘNG QUA SỰ CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ *LẠI*

NGUYỄN ĐỨC DÂN

1. VẤN ĐỀ. Có nhiều từ được các từ điển cấp cho nhiều nghĩa khác nhau và có nhiều mục từ khác nhau chứa các từ này. Trong số này có từ *lại*.

Ngoại trừ danh từ *lại* (*đề lại, thơ lại, quan lại...*), từ *lại* động từ và phó từ, còn gọi là trạng từ, được *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (1992) cấp cho 13 nghĩa. Trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (1970), có tới 25 mục từ có chứa từ *lại*: *lại buồn, lại cái, lại dãi, lại dao, lại đục, lại gan, lại giống, lại mặt, lại mâm, lại mũi, lại nữa, lại người, lại nghìn, lại quả, lại sàng, lại sức, lại học, lại hôn, lại tử, lại trái, lại noa, lại tính, lại bộ, lại mục, lại những*. Có người nói tới ít nhất là 6 chữ *lại*.

Từ *lại* có thật sự nhiều nghĩa đến như vậy không?

Hay những nghĩa này được phát triển từ một vài nghĩa gốc theo những mối quan hệ nhận thức nào đó? Chúng tôi nghiêng về giả thuyết này đối với từ *lại* và nhiều từ khác, nhất là những từ có liên quan tới không gian và sự vận động.

Một cách khái quát, *ban đầu một từ chỉ có một vài nghĩa gốc. Trong quá trình phát triển ngôn ngữ, có sự phát triển về số lượng từ ngữ cũng như về nghĩa của chúng theo những tình huống mới và nhận thức mới của con người về tự nhiên và xã hội*. Do vậy, một từ thường được cấp thêm những nghĩa khác nhau, những nghĩa này lại được tiếp tục phát triển nữa khiến cho ở bình diện đồng đại, người ta thấy dường như là có nhiều từ đồng âm hoặc ít nhất cũng là những từ đa nghĩa.

Trong số những từ được phát triển rất mạnh về nghĩa như vậy, có từ *lại*.

2. GIẢ THUYẾT: HAI NGHĨA CƠ BẢN (HAI NGHĨA GỐC) CỦA TỪ *LẠI*:

Lại 1: sự lặp lại một hành động, một sự kiện hay một thuộc tính.

Nghĩa này được thấy trong những cách nói sau: *lại đi, lại ốm, lại nghỉ học, lại mưa, lại ăn, ăn lại, lại nhai, nhai lại, lại khóc, (cây cỏ) lại xanh tốt...*

Quan sát:

(1) Vích-to *lại* hăng hái chuẩn bị ra về như đã hăng hái chuẩn bị ra đi.

(2) Nói vậy cũng *lại* đúng.

Ở câu 1, đó là sự lặp lại hành động hăng hái chuẩn bị. Ở câu 2, đó là sự lặp lại một điều đúng. Do vậy câu 2

có một tiền giả định là trước đó đã nói một điều đúng.

Hai sự lặp lại trong *lại* *nhai* và *nhai lại* khác nhau thế nào? Câu trả lời là: Vị trí khác nhau tất nhiên ý nghĩa sẽ khác nhau. Nếu chỉ nói đơn thuần về lặp lại hành động, ta để từ *lại* đứng trước động từ: *lại nhai*, *lại vẽ*, *lại tranh luận*. Với những hoạt động tạo ra một kết quả, nếu muốn thể hiện ý nghĩa lặp lại hành động cốt để kết quả đạt được tốt hơn, hoàn thiện hơn, chúng ta để từ *lại* đứng sau động từ: *nhai lại*, *làm lại*, *vẽ lại*, *tranh luận lại*, *xây lại*, *viết lại*, *uốn lại*, *nắn lại*, *mài lại*...

Lại 2: sự chuyển động hướng về điểm nhìn trong phát ngôn. Điểm nhìn ở đây thường là người nói, vì người nói thường lấy mình làm mốc.

Ví dụ: Tục ngữ nói "Đánh kẻ *chạy đi* chứ ai đánh người *chạy lại*". Chạy đi đối lập với chạy lại. "Hòn đất ném đi, hòn chì *quăng lại*". "Ném đi" đối lập với "quăng lại". "Trên đường rất nhiều người đi *lại*", "Nói đi nói *lại*". Như vậy một nghĩa cơ bản thứ hai của từ *lại* trở sự chuyển động ngược chiều với *đi*. Nếu như *đi* là chuyển động rời khỏi một điểm mốc thì *lại* là một chuyển động hướng về mốc đó. (Khi người mẹ gọi "Đi lại

đây với mẹ!" là đưa con đi về phía người mẹ).

3. SỰ PHÁT TRIỂN NGHĨA CỦA *LẠI* THEO NHẬN THỨC KHÔNG GIAN VÀ HOẠT ĐỘNG

3.1. Lại 1 → sự phù hợp

Trong một tiểu phẩm, Ngô Tất Tố viết: "Hai ông ấy đã làm nghề tri huyện *lại* kiêm cả nghề đào mỏ, chẳng qua cũng muốn vinh thân như mọi người". (NTT, *Tác phẩm I*, 336) Nghĩa của từ *lại* trong câu trên đây là gì? Để được vinh thân, những con người ấy đã làm hai nghề, tri huyện và "đào mỏ" (lấy vợ con nhà giàu). Nghề đào mỏ cũng *lập lại* mục đích vinh thân như nghề tri huyện. Nói cách khác, hai nghề ấy phù hợp với nhau về mục đích. Do vậy, nghĩa trong *lại 1* đã được phát triển thành nghĩa nói về hai hiện tượng phù hợp với nhau về mục đích, kết quả hay tính chất.

Thế là *lại* xuất hiện trong cụm từ có những từ *và*, *nữa* cũng mang ý nghĩa lặp lại để thể hiện sự phù hợp:

A và lại B (Ia)

B lại b nữa (Ib)

Chúng tôi cho rằng ở (Ia) có sự biến âm: *và lại* → *vả lại*.

(3) Nhưng vua thấy hai người không kể môi gần nhau *và* ở giữa hai người *lại*

để một thanh gươm trần. Vua tự nghĩ:

- Trời ơi! Ta thấy một cảnh tượng gì đây. (*Tristăng và Ydơ*, truyện dịch, 82)

Trong ví dụ trên có sự phù hợp về hàm ý giữa "không kể môi gần nhau" và "ở giữa... để một thanh gươm trần": hai người có quan hệ trong sáng.

(4) Anh chờ tiếng nói, tiếng hô hạ lệnh và chờ chúng tấn công vào đây, nhưng anh chỉ vờng nghe tiếng bước chân trên lá khô *và lại* bước chân xa dần. (*Tháng 8 năm 44*, 35)

Và xuất hiện cụm từ chứa lại lối nói nhấn mạnh:

Đã A lại B (II)

A và B trong (II) là những hành động, những sự kiện hay những thuộc tính theo cùng một hướng nghĩa phù hợp nhau, cùng "tích cực" hoặc cùng "tiêu cực". Như "đã thông minh *lại* chăm", "đã vụng *lại* lười"

(5) Môn thuốc của cụ đã hay, mà cái môn nói khoác *lại* ghê gớm hơn nữa. (NTT, *Tác phẩm I*, 211)

Tiền giả định của "*V lại*" và "*lại X*"

Chính từ nghĩa sự lặp lại một hành động, một sự kiện hay một thuộc tính của lại 1 mà có hành loạt động từ V nếu sau đó kèm theo từ *lại*

thì cụm từ "V lại" mang TGD là trước đó đã xảy ra hiện tượng V hoặc một hiện tượng nào đó được nhận thức là cùng loại với V. Còn "lại X" có một TGD "trước đó đã xảy ra một sự kiện thuộc cùng phạm trù với X".

Khi nói "Gia đình ông Ba ở lại Đà Lạt" hay đem phủ định câu đó "Gia đình ông Ba không ở lại Đà Lạt", đều suy ra rằng "Gia đình ông Ba đã (có mặt) ở Đà Lạt". Vậy thì câu "Gia đình ông Ba ở lại Đà Lạt" có một TGD (tiền giả định) là "Gia đình ông Ba đã ở Đà Lạt". Các động từ *ngồi, nằm, đứng, nghỉ, ngủ, trọ, trú, trụ, nán, còn, sót, lưu...* khi kết hợp với lại đều có một TGD là đã (có mặt) ở nơi mà họ *ngồi, nằm...* lưu lại.

Ví dụ: "Lại nói về ông A" → (TGD) đang nói về người khác (nay chuyển sang nói về ông A). "Các người kia dừng lại, về kinh ngạc rồi Luy-cốt lại kêu lên: → (TGD) Trước đó, Luy-cốt đã nói, đã hỏi hay đã phát biểu một điều gì đó".

(6) Khi Va-rơ-ca phê bình thì anh ta không nhìn cô mà hằn học trả lời "Lại chị nữa..." (*Quả táo đỏ, 10*) → (TGD) Trước đó người chê trách/phê bình Va-rơ-ca.

(7) "Lại một nữa là...". Cấu trúc của câu này là "Lại [một nữa] là...". Cụm "một nữa" có TGD là: Trước đó

người ta đã nói, đã đếm "một là...". Còn lại tác động vào cụm "một nữa" khiến cụm này có TGD là: Trước đó người ta đã nói, đã đếm "một nữa là". Nói cách khác câu (7) có TGD là: Trước đó người ta đã đếm "một là..., một nữa là..."

3.2 (a) Lại 2 → hướng tâm
→ tập trung → thu nhỏ

Có gì chung trong những lối nói sau đây: *nhỏ lại, bé lại, ngắn lại, co lại, tóp lại, hóp lại, teo lại, cụm lại, dúm lại, riu lại, choắt lại, quắt lại, hẹp lại, đặc lại, cô lại, khít lại, (bịt) kín lại, gộp lại, vun lại...*?

Mốc chỉ là một điểm và do vậy có kích thước nhỏ, có thể nói rất nhỏ so với cả không gian rộng lớn bao quanh, cho nên từ nghĩa sự chuyển động hướng về một mốc, một điểm nhìn trong phát ngôn của lại 2 đã phát triển thành nghĩa có thuộc tính hướng tâm, tập trung, không gian bị thu nhỏ lại mà chúng ta thấy trong những lối nói trên đây. Những chuyển động hoặc hành động nào được nhìn nhận là hướng tâm hoặc tập trung đều có cho phép dùng từ lại để biểu thị ý nghĩa này: *co tay lại, gom lại, dồn cục lại, tập hợp lại, xúm lại, chất động lại, (ngồi) xích lại, ngồi lại với nhau* (để nói chuyện phải trái)... Những hiện

tượng, hoạt động nào làm không gian, thể tích của đối tượng thu nhỏ lại cũng cho phép dùng từ lại để biểu thị ý nghĩa này: *thót bụng lại, thu mình lại, nhắm mắt lại, trói lại, gói lại, cuộn lại, gấp lại, động lại...*

(b) Lại 2 → trở về nơi xuất phát

Chuyển động hướng về điểm mốc, điểm gốc có thể hiểu là trở về nơi xuất phát, trở về trạng thái ban đầu. Cho nên, khi tiễn khách chúng ta nói: "Ông/Bà lại nhà ạ!" Và đây cũng chính là nghĩa chung cho hàng loạt mục từ thường được nêu trong các từ điển tiếng Việt: *lại buồng, lại cái, lại dái, lại dao, lại đục, lại gan, lại mặt, lại mâm, lại mũi, lại nữa, lại nghìn, lại sàng, lại sức, lại hôn, lại hôn, lại trái, lại tính.* "Lại quá" là nhà gái để lại một phần lễ vật mà nhà trai đưa đến. Phần lễ vật đó đã trở về nơi xuất phát. "Lại người" là sau một thời gian sức khỏe bị giảm sút, nay trở lại trạng thái bình thường ban đầu. "Lại giống" chẳng phải là trở lại một số đặc điểm ban đầu, xa xưa của loài người đó sao? "Lại hôn" là gì nếu không phải từ bỏ việc hôn nhân đã định để trở về trạng thái ban đầu? Những cách nói *trở lại, khoẻ lại, lấy lại tinh thần, nhớ lại,*

tìm lại họ hàng... cũng được hiểu là trở lại trạng thái đã có lúc ban đầu.

(c) *Lại 2* → *những hiện tượng "ngược"*

Lại 2 trở sự chuyển động ngược chiều với đi. Do vậy, một khi đi được hiểu là vận động thuận (xuất phát từ gốc) thì lại được hiểu là vận động ngược, trái hướng vận động của đi.

Do vậy, vận động ngược trong *lại 2*, một mặt *lại 2* được dùng biểu thị những hành động, chuyển động mang ý nghĩa "đáp trả", "phản ứng" lại một hành động trước đó: *cãi lại, mắng lại, phê phán lại, đánh lại, bắn lại, bật lại, văng lại...* Mặt khác, *lại 2* phát triển thành một nghĩa mới trở những hiện tượng ngược với thông thường, ngược với người khác về thuộc tính, về kết quả, về sự đánh giá. Nghĩa là từ sự kiện A thông thường sẽ dẫn tới sự kiện B, nhưng lại xảy ra sự kiện C trái ngược với sự kiện B mà chúng ta chờ đợi. Thế là *lại 2* xuất hiện trong mô hình ngôn ngữ nghịch nhân quả và so sánh đối lập:

"X thì A (nhưng) (mà) Y lại B" (IIIa)

"X thì A còn Y lại B"
(IIIb)

Ví dụ: "Tôi lại cho lối sống ấy là thú vị"; "Cô em rất ngoan nhưng thằng anh lại rất hư"; "Tôi mù nhưng tôi biết đi con đường sáng, còn người sáng lại đi con đường mù"; "Trước mắt Khắc Mẫn hình như nó đã đi như tên bắn, thầy vừa viết xong hai vế trung cổ, tiếng trống đã lại dồn mau" (Lều chông)...

Hệ quả của điều này là: Nếu trong một biểu thức ngôn ngữ chỉ xuất hiện "*lại X*" thì biểu thức đó cho biết đã có hiện tượng "ngược đời". Trên kia đã nói "*lại X*" có một TGD "trước đó đã xảy ra một sự kiện thuộc cùng phạm trù với X". Do vậy, "*Lại X*" là một cấu trúc mơ hồ.

Chính vì *lại 2* trở những hiện tượng ngược, cho nên khi người ta chất vấn một hiện tượng ngược với sự nhìn nhận của mình là người ta bác bỏ hiện tượng đó. Chúng ta chất vấn để bác bỏ: "Sao tôi lại không biết!". Chất vấn như vậy, người nói đã bác bỏ điều mà người khác cho rằng mình không biết. "Sao lại không nói điều đó!". Chất vấn như vậy, người nói đã bác bỏ điều mà người khác đã không nói hoặc cho rằng không cần nói. Vậy thì lẽ ra cần nói điều đó. Còn trong "Sao lại nói điều đó" người nói đã bác bỏ điều mà người khác đã nói hoặc cho rằng

không nên nói điều đó. Tức là, lẽ ra không nên nói điều đó.

Chất vấn cũng để thể hiện sự nghi ngờ, tức là một cách biểu thị lòng tin của người nói. Vậy nên, *lại 2* cũng xuất hiện trong những câu chất vấn nghi ngờ một điều ngược với sự nhìn nhận, lòng tin của người nói:

"Chẳng lẽ... lại..."

"Thế rồi bọn lính com-măng-đô lạng lẽ bỏ vào làng. Lúc ấy tôi không có vũ khí, chả lẽ lại không tin đức giám mục, chính ông ấy đã ra điều kiện tay không đến cuộc gặp gỡ kia mà!" (TASS được quyền tuyên bố, 17); "Hai ba năm nữa dậy thì lại không xinh phải biết à?" (Cổ lông vược, Nguyễn Thị Ngọc Tú)...

Điều trái ngược này, thậm chí người nói không giải thích được: "Chả hiểu vì sao mà lại như vậy"; "Và có điều lạ, tóc cô bé thì trắng, còn chú bé thì lại đen nháy - chả hiểu sao lại như vậy" (Tháng 8 năm 44, 29).

Ghi chú: Phương ngữ Nam Bộ ít dùng từ *lại* hơn phương ngữ Bắc Bộ. Rất ít xuất hiện (hay hoàn toàn không dùng) các cấu trúc:

P mà lại! (hành vi giải thích); mà lại...; sao lại...; đã... mà lại... Nếu phương ngữ Bắc Bộ nói P mà lại! thì phương ngữ Nam Bộ nói P mà! ■

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

XU HƯỚNG TẠO TỪ MỚI CỦA TIẾNG VIỆT HIỆN NAY

LÊ BÁ MIÊN*

Trong vòng hai chục năm lại đây, nhất là mấy năm đất nước mở cửa đổi mới, tiếng Việt của chúng ta đã phát triển rất mạnh. Bộ phận đổi mới nhanh nhất, rõ ràng nhất là hệ thống từ vựng. Nhiều từ ngữ mới đã xuất hiện, đáp ứng kịp thời nhu cầu giao tiếp và tư duy của con người. Ở lĩnh vực nào của đời sống xã hội cũng có thể kể ra được hàng loạt từ ngữ mới như: *nuôi trồng, phèn mặn, lai tạo, thiên địch, chặt tỉa, rau sạch, nạc hoá, ngọt hoá...* (trồng trọt và chăn nuôi); *nạo hút, cấy ghép, phao, nội soi...* (giáo dục và y tế); *băng hình, sao chụp, bầu chọn, bắt phá, rê dắt, in tráng...* (văn hoá, thể thao); *neo đậu, kí gửi, tem nhãn, điện hoa, chào thầu, nhà thầu, tiếp thị, hội nhập, phân, cung ứng viện, khuyến mại* (công nghiệp, thương mại) v.v. và v.v.

Chúng ta thấy tiếng Việt tận dụng ba hình thức để tạo

ra các từ mới. Đó là cách mượn từ ngữ của các ngôn ngữ khác: *ti-vi* (television), *công-tây-nơ* (container), *sóp* (shop), *tốp ten* (top ten), *in-tơ-nét* (internet)...; gán thêm nghĩa mới cho một hình thức âm thanh cũ trên cơ sở của sự liên tưởng tương đồng hoặc tương cận: *tươi* (tiền tươi), *sạch* (rau sạch, màn hình sạch), *vua* (vua toán, thể thao vua), *chạy* (xoay xổ để làm được việc gì đó), *cửu vạn* (người chuyên khuân vác thuê hoặc làm việc nặng nhọc)... và ghép các tiếng có nghĩa với nhau để tạo ra từ mới khác. Trong ba cách tạo từ nói trên thì cách ghép các tiếng có nghĩa lại với nhau đang phát triển rất mạnh: *trục vớt, niêm cất, nổi trội, thép tròn, thép trơn, cấy di vật, bơm hút đẩy, ngọt hoá, xạnh hoá, nạc hoá, nhà vườn, nhà thầu* v.v. Sự xuất hiện ngày càng nhiều những từ ngữ mới theo cách tạo từ của tiếng Việt như vậy cũng phản

ánh sự nảy sinh các loại sự vật hiện tượng mới, các ngành nghề mới, các tính chất, công việc mới trong một xã hội đang hàng ngày đổi mới và phát triển.

Trong việc tạo ra các từ ngữ mới của tiếng Việt, người Việt đã tận dụng hai mô hình tạo từ quen thuộc là ghép một yếu tố có ý nghĩa chỉ loại chung với một yếu tố có ý nghĩa loại biệt hoá và ghép hai yếu tố có ý nghĩa chỉ loại ngang bằng nhau. Mô hình thứ nhất cho các từ ghép có ý nghĩa phân loại như *nhà nổi, nhà trệt; áo gió, áo tuyết, áo lông vũ; thép tròn, thép góc, thép vằn; hàng nhựa, hàng khô, hàng đông lạnh; phim nhựa, phim video, phim truyền hình; nhà vườn, nhà thầu; xanh hoá, ngọt hoá, nạc hoá* v.v. Mô hình ghép thứ hai sẽ cho các từ ghép có ý nghĩa khái quát, tổng hợp như: *mùa vụ, thu gom, xây*

(xem tiếp trang 21)

* Thạc sĩ, Khoa Ngữ văn ĐHSP Hà Nội II.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

"BỤI" của đời sống

VÀ

"BỤI" trong ngôn ngữ

MINH TRANG

Chế độ Mĩ - nguy ở miền Nam trước đây cùng với bom đạn đã ném ra lề đường biết bao trẻ em không cha mẹ, không nhà cửa, không nơi nương tựa. Chúng trở thành những kẻ "vô gia cư", "câu bơ câu bất" "tứ cố vô thân", hoặc "nghiện hút", "ăn cắp", "lưu manh" v.v. Nhưng những tên gọi đó chưa nói lên tất cả - Họ là ai? Chỉ biết đó là những con người có cùng chung một số phận bị xã hội ruồng bỏ. Số phận của chúng thật bé nhỏ, mỏng manh như những hạt cát hạt bụi vất vưởng, lang thang trên mọi nẻo đường. Chúng phải tự bươn trải với đủ nghề, đủ mảnh khoe để tồn tại và bị cuốn đi theo con lốc của cuộc đời. Đó phải chăng cũng chính là lí do của sự hình thành và ra đời của khái niệm "bụi đời".

Từ "bụi đời" có thể ban đầu chỉ là cách gọi miệt thị

của một vài cá nhân hay của một lớp người thượng lưu trong xã hội. Cũng có thể đó là cách tự xưng của những kẻ "màn trời chiếu đất". Song khi cuộc sống của những trẻ em "bụi đời" được quan tâm đến như một vấn đề xã hội thì tất nhiên nó sẽ được xuất hiện trên báo chí, được miêu tả trên các trang tiểu thuyết và nó đã thực sự hoà vào cuộc sống xã hội. Do đó từ "bụi đời" đã được đưa vào từ điển và định nghĩa như sau: "d.(kng.; thường dùng phụ sau d., đg.). Cảnh sống lang thang, không nhà cửa, không nghề nghiệp. *Đứa trẻ bụi đời.*" (*Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên 1988 (TĐTV, Viện NNH)).

Không dừng lại ở đó, sự tha hoá của chế độ thực dân đế quốc và hậu quả của chiến tranh hằng ngày đã làm đông đảo thêm cho tầng lớp bụi đời những con người,

những số phận bị bán cùng hoá. Nhưng họ vẫn phải sống, phải tồn tại, vẫn cần một chỗ để che mưa nắng. Và thế là một cách rất tự nhiên họ tìm đến nhau trong những "ổ bụi", "xóm bụi". Những người sống trong "xóm bụi", "ổ bụi" được gọi là "dân bụi". Những cô gái "xóm bụi" đứng bên lề đường làm nghề "bán trôn nuôi miệng" được gọi là

"gái bụi". Trẻ em, vì một lí do nào đó bỏ nhà đi lang thang gia nhập tầng lớp "bụi đời" được gọi là "đi bụi" v.v. Từ "bụi" đã được xem như một dạng nói tắt của "bụi đời". Vậy là bằng con đường phái sinh, từ "bụi đời" càng khẳng định vị trí của mình trong ngôn ngữ và trong cuộc sống.

Vẫn chưa hết, sự bung ra của kinh tế thời mở cửa đã chấm dứt cảnh "cơm cặp lồng" và chuyển sang giai đoạn "cơm bụi", "cơm hộp". "Cơm bụi" còn được gọi là "cơm bình dân". Nói chính xác hơn "cơm bụi" là cách nói khẩu ngữ của "cơm bình dân" (cũng có người cho rằng yếu tố "bụi" ở đây chính là "bụi bặm" do thức ăn được bày bán sẵn một cách cầu thả, không được che đậy. Điều đó không sai nhưng chỉ là sự ngẫu nhiên, không phải là lí do được chọn để làm nên

tên gọi của từ). "Cơm bụi" được bán với giá phải chăng, món ăn không cầu kì, sang trọng, chỉ là những món rau dưa bình thường, phục vụ cho đa số cán bộ, nhân dân lao động. Vì vậy "bụi" ở đây chính là chỉ tầng lớp bình dân, là nhân dân lao động. Đến đây từ "bụi" đã có mầm mống của một nghĩa phái sinh. Tuy nhiên, với một kết hợp "cơm bụi" chưa đủ để làm nên một nghĩa mới của từ. Do đó trước mắt "cơm bụi" được xem như một ngữ định danh và được định nghĩa là: "d.(kng.). Cơm bình dân, thường bán trong hàng quán nhỏ, tạm bợ." (TĐTV, Viện NNH, 2000).

Các tư liệu mới thu thập được trên các trang sách báo gần đây cho thấy từ "bụi" còn được dùng như một tính từ: "(...) nàng (...) có vẻ rất bụi" (Nguyễn Phương Thảo, *Hoa học trò*, 1-6-94). "(...) với chiếc mũ phớt của con trai, trông bạn rất tinh nghịch, khỏe mạnh và hơi "bụi" (Ngân Hương, *Người đẹp Việt Nam*, s. 13, 1-10-96). "(...) tuổi trẻ, sinh viên, học sinh bị cuốn hút vào các loại trang phục chất "bụi", lãng mạn, độc đáo" (Tố Uyên, *Thương mại*, s.25, 26-6-96). "(...) lũ trẻ đánh giầy nom đùa nào cũng vừa hiền lành chất phác, vừa bụi, ngổ ngược" (Đỗ Quảng, *Nhân dân cuối tuần*, s. 29, 14-7-96). "Xuân Nam lại thường được các nhà đạo diễn giao cho những vai có tính cách ngang tàng, hơi "bụi". (Minh Trang, *Điện ảnh kịch trường Việt Nam*, s.17, 1-9-96). "(...) tôi trêu: "trông ba

mặc vậy bụi lắm ba ơi!"" (Thương Hạ, *Đại đoàn kết*, s. 45, 3-6-96). Thậm chí còn có cả hình thức láy: "cô ấy có nét "bụi bụi" của cô gái thời nay" (Bùi Thị Hoa, *Tuổi trẻ và hạnh phúc*, s.9, 1-5-97). Đó là những hiện tượng hướng tới sự phá vỡ chuẩn mực của xã hội văn minh, hiện đại, với lối sống, với các kiểu thời trang rất gần với chất hoang dã, tự do, phóng túng của những kẻ "bụi đời". Đến lúc này từ "bụi" đã có cuộc sống hoàn toàn độc lập và được định nghĩa như sau: "I d.(kng.). Bụi đời (nói tắt). II t. (Kng.). Có dáng vẻ, phong cách tự do, cố tình làm ngược lại với cái bình thường, cái được coi là chuẩn mực" [TĐTV, Viện NNH, 2000]. Có thể nói sự phát triển không ngừng của từ "bụi" dẫn đến sự ra đời của các nghĩa phái sinh đã khẳng định sự ăn sâu bén rễ của từ và cái mà từ đó biểu hiện. Đó là những ý nghĩa mang tính xã hội.

Cũng vì có tính xã hội mà từ có thể được sinh ra và mất đi, phát triển và lạc hậu, trở thành những từ cũ, cổ. Chẳng hạn, hiện nay, bởi rất nhiều lí do: vệ sinh, giá cả v.v, "cơm bụi" và "cơm hộp" đã không còn được hưởng ứng nhiệt tình như thời kì mới "bung ra". Hơn nữa, một đất nước công nghiệp trong tương lai liệu có còn tồn tại hình thức dịch vụ này? Cũng như vậy, hi vọng rằng xã hội của chúng ta, sẽ có lúc không còn những đứa trẻ "bụi đời" nữa, và nếu có được nhắc đến thì cũng chỉ là trong những câu chuyện về một thời

đã qua. Nhưng, những mốt "bụi", lối sống "bụi" lại phát triển trong xã hội hiện đại và không biết sẽ còn đi đến đâu.

Hiện nay theo tư liệu mà chúng tôi có được, bên cạnh mốt "bụi", lại tiếp tục có mốt "phủi", mốt "hâm hốt". Ví dụ: "Để được công nhận là dân "bụi" thực thụ, ngoài việc có một bộ cánh thật "phủi" chủ nhân của nó còn phải chuẩn bị những phụ trang sao cho thật "hâm hốt" (Trần Thu Hằng, *Hà nội mới cuối tuần*, s.67, 7/7/76). Về mặt ngữ nghĩa, mốt "phủi" cũng phản ánh một tâm lí nảy sinh trong xã hội hiện đại- muốn phá vỡ những nề nếp, nghi thức "nhàm chán" của đời sống hàng ngày. Chẳng hạn, một điển hình của mốt "phủi" được hình dung như sau: quần bò, phải được mài cho có vẻ cũ đi, gấu không máy mà phải xé, thậm chí làm cho xơ ra thành tua rua hoặc cắt cho thùng, dập vá bằng những miếng vá gây ấn tượng như hình trái tim có mũi tên xuyên thủng* v.v. Phải chăng đã có một sự liên tưởng khá đặc biệt giữa những nét lập dị trong lối sống, cách ăn mặc của một số thanh niên thời nay với những con người lỡ mắc phải căn bệnh quái ác, mà những năm trước đây, đã khiến họ trở nên tuyệt vọng và phải sống một cuộc sống cách biệt với xã hội. Đó là bệnh phong hay tên gọi thông thường là bệnh hủi**. gộp lại, nói trại đi thành "phủi" (?). Những bộ cánh "phủi" thường đi liền với những đôi giày "khủng bố",

"hâm hốt". Ở đây nét thô và gồ ghề của những đôi giày có đế xẻ rãnh như lớp ô tô đã được liên tưởng với những "khoảng trống đào dưới lòng đất" ("hâm"-TĐTV, Viện NNH, 2000), "chỗ lõm sâu xuống, to và rộng (thường được đào ở mặt đất)" ("hố"-TĐTV, Viện NNH, 2000) v.v. Tuy nhiên đây chỉ là một cách lí giải về một khả năng có thể lựa chọn trong quá trình định danh sự vật. Rất có thể còn có những cách liên tưởng hoặc lí giải khác. Có điều, khác với "bụi", từ "phủi" cũng như "hâm hốt", "khùng bố" chỉ mới được phát sinh và chúng cần phải trải qua một quá trình kiểm nghiệm, thử thách trong sử dụng thì mới có thể khẳng định được sự tồn tại, cũng như sự "ăn sâu bén rễ" và phát triển. Đó cũng là sự chấp nhận của xã hội. Ngược

lại chúng cũng có thể nhanh chóng mất đi.

Trên đây là một vài ví dụ phản ánh về một xu hướng phát triển của từ vựng tiếng Việt. Những ẩn dụ mang tính biểu trưng, hình tượng kiểu như: *hủi → bần (hủi vừa thôi, không ai chịu được)*, *cáo → khôn (thằng cha ấy cáo lắm)*, *gấu → hớn (bé nhưng rất gấu, không sợ ai cả)*, khi chuyển sang thành những đặc trưng chỉ thuộc tính của con người thường có xu hướng đơn nghĩa vị hoá, tức là thường chỉ giữ lại một đặc điểm về phẩm chất. Còn "bụi", "phủi", "hâm hốt", cũng như "nhảy cóc", "chợ cóc", "quán cóc"... là những nghĩa từ được nảy sinh trên cơ sở của phép so sánh ẩn dụ tương đồng, do đó nó thường nhanh chóng mất đi tính hình tượng và làm cho nội dung ý nghĩa của từ trở nên

giàu thêm bởi những đặc điểm của lớp từ vựng được biểu thị.

Tìm hiểu về đời sống và sự phát triển của nghĩa từ chúng ta có thể biết thêm nhiều điều thật thú vị, và đặc biệt càng thấy rõ sự gắn bó mật thiết giữa ngôn ngữ và cuộc sống. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ CHÚ THÍCH

Từ điển tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên, 1988, 2000.

*Về thực chất một "bụi", "phủi" là sự du nhập, bắt chước của một trào lưu ở phương Tây mà vốn có nguồn gốc từ phong trào Hippy ở Mỹ.

** Bệnh hủi trước đây được xem như một thứ bệnh lây phải cách lí hoàn toàn và khó có khả năng chữa khỏi. Nay quan điểm đó đã được thay đổi do sự phát triển của y học hiện đại.

XU HƯỚNG... (tiếp theo trang 18)

cắt, ỉn lộn, súc rửa, hoà nhập v.v. Hai mô hình tạo từ này cũng đại diện cho hai hướng tư duy của con người; hướng phân tích, loại biệt ngày càng sâu sắc và hướng tổng hợp, khái quát ngày càng cao.

Sự tăng trưởng nhanh chóng các từ song tiết không chỉ do sự thích hợp của các mô hình tạo từ mà còn phải kể tới các thành tố cấu tạo từ (hoặc các nguyên liệu tạo từ). Đó là sự biến đổi ý nghĩa của bản thân các thành tố cấu tạo nhờ sự mở rộng phạm vi ý nghĩa trong quá trình kết hợp với các thành tố cấu tạo khác. Chẳng hạn như các thành tố *cắt, cấy, lắp, phòng, thu* trong các từ ghép dưới đây: *cắt đột, cắt gọt, cắt phá, cắt cúp...*; *gieo cấy, cấy chuyển, cấy ghép; lắp đặt, lắp ráp, xây lắp; phòng trừ, phòng tránh, phòng ngừa; thu giữ, thu hái, thu gom, thu đổi*

v.v. Nhờ sự thay đổi ý nghĩa như vậy mà nhiều thành tố có tính địa phương cũng tham gia tạo từ mới: *ăn nhậu, phòng ngừa, cây trái, tiêm chích...* Các thành tố vay mượn cũng mở rộng ý nghĩa theo hướng khái quát để tạo từ đặc biệt trong từ nghề nghiệp hoặc thuật ngữ: *phôi lót, phôi nung, phôi dị hình; ca líp cặp, ca líp đối, ca líp nút; ma sát trượt, ma sát lăn* v.v.

Từ vựng - ngữ nghĩa của bất kì ngôn ngữ nào cũng là một hệ thống mở, hệ thống luôn vận động phản ánh tính đa dạng và phong phú trong đời sống cộng đồng. Sự tạo từ mới là vận động thường xuyên, có quy tắc nhất định, giúp người sử dụng ngôn ngữ tạo ra được nhiều từ mới trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ sinh động và đa dạng của mình. Xu hướng tạo từ mới như thế đã làm cho diện mạo từ vựng tiếng Việt của chúng ta trong mấy chục năm qua không ngừng đổi mới và phát triển. ■

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

Chuyện xảy ra khi tôi còn là sinh viên khoa Ngữ Văn của trường Đại học Tổng hợp. Lần đó, theo chân một cô bạn cùng lớp, tôi về quê Vinh Phú (bây giờ gọi là Phú Thọ và Vinh Phúc) để "xem trái đất rộng như thế nào"...

Hai đứa khoác ba lô đi bộ từ ga về làng. Chúng tôi mê mải ngắm dải đường đất đỏ uốn mềm mại quanh những đồi chè và những thửa ruộng bậc thang. Sắp đến làng của bạn tôi rồi... Bỗng tôi giật nẩy mình vì tiếng chào hồ hởi của ai đó:

- Mới về à *ngoay*? Lâu ngày quá...

Và cô bạn tôi đáp lại như reo:

- *Ngoay* đấy à? Thế đã lấy chồng chưa?

Rõ là hai người bạn lâu ngày gặp lại. Họ ríu rít cười nói, hỏi han, chẳng để ý gì đến tôi đang hết sức ngơ ngác vì cách xưng hô lạ lẫm của họ.

Lúc đi tiếp, tôi nắm tay cô bạn của tôi và vờ nói với giọng tỉnh queo:

- Thế nào? Đây là bạn cũ của *ngoay* đấy à?

Bạn tôi nhìn tôi, hơi ngạc nhiên và mỉm cười:

NGÔN NGỮ

MIỀN TRUNG DU

TRẦN THỊ THÌN

- Ừ, bạn cũ đấy! Mà ... bạn đã học được từ *ngoay* của quê tớ rồi đấy. Vùng xuôi gọi người khác là *mày*, còn quê tớ gọi là *ngoay*. Mà thân mật, quý hoá lắm mới gọi là *ngoay* đấy nhé. Đây, quê tớ nói năng mộc mạc, dân dã thế thôi.

Chúng tôi bước vào một ngôi nhà tre lá đơn sơ. Bạn tôi gọi thật to: "Bầm ơi!". Trong nhà có hai bà cụ đang ngồi nhai trầu thuốc. Một người thì tôi đã biết, đúng là mẹ (*bầm*) của bạn tôi rồi. Còn bà cụ kia...

- Cháu chào *mọ* ạ! - Bạn tôi lễ phép chào. Tôi cũng chào theo "Cháu chào *mọ*!"

Thì ra ở vùng đất tổ này, người ta không gọi ông bà như dưới xuôi mà gọi là *bọ* (đối với ông), *mọ* (đối với bà). Với các cụ ông và cụ bà, cách mình đến bốn đời thì mình gọi là *bủ* (*bủ ông*, *bủ bà*), còn cách năm đời sẽ gọi là *dỉ* (*dỉ ông*, *dỉ bà*)...

"Tiếng quê tớ nó mộc mạc dân dã thế thôi!" - Bạn tôi cứ cười mà nói với tôi thế. Rồi bỗng cô ta ôm lấy mẹ, nũng nịu: "Bầm ơi, hôm nay bầm cho chúng con ăn gì?". Bà mẹ cười: "Thế các cô thích gì? Hay là ... nhà đang có *tróc*, ăn *canh tróc* nhé!"

Ôi, "*canh tróc*" là cái thứ gì vậy? Tôi thắc mắc và đầy cảnh giác nhìn bạn tôi. Nó lằng lằng kéo tôi ra giếng, mở cái rổ thưa: thì ra là một chậu đầy những con trai đang thè ra những cái lưỡi hồng hồng. Cái thứ động vật thân mềm, có vỏ cứng gồm hai mảnh, sống dưới đáy các ao hồ này, vào mùa hè ở Hà Nội, người ta thích ăn lắm đấy. Thì ra ở đây, con *trai* được người ta gọi là con *tróc*. Còn nữa, vệt con được người ta gọi là *chót*, quả muôm được gọi là quả *quéo*, đu đủ được gọi là *thầu dầu*...

"Thế ở đây người ta gọi giếng là gì?" - Tôi cầm lấy chiếc gầu làm bằng mo cau, nhìn xuống cái giếng nước sâu hun hút, tối om và vờ thắc mắc thế. "Vẫn là cái giếng! - Cô bạn tôi phì cười, bẹo mũi tôi và chỉ tay vào bể nước cạnh giếng. Nhưng nếu muốn tắm thì mức nước trong *biển* mà tắm, kéo giếng sâu khó kéo nước lắm đấy.

Lại thế nữa! Bể xây để chứa nước thì gọi là *biển*, còn biển (vùng nước mặn rộng lớn trên bề mặt trái đất) thì lại gọi là *bể*. Không phải chỉ có thế, vẫn còn một số sự "đánh tráo" nữa: tiếng phổ thông gọi là *trùng trục* thì ở đây gọi là *hến*, còn *hến* thì gọi là *trùng trục*, tiếng phổ thông gọi là *khuyết áo* thì ở đây gọi là *khuy*... "Quê cậu, rõ thật..." - Tôi chưa nói hết câu thì bạn tôi đã cười: "Nhưng mà quê tớ gọi cái loại nhon đầu là *cào cào*, cái loại tròn đầu là *châu chấu*, chứ chẳng như dân Hà Nội các cậu đâu nhé!"

Hôm sau, chúng tôi đi xem cái làng trung du, kéo theo cả một cái đuôi những đứa trẻ chân đất. Cả bọn rẽ vào nhà nọ nhà kia, chỗ nào cũng được đón tiếp thân tình. Người trung du thật là mến khách. Tới một khu vườn, cả bọn nhìn thấy một người đàn ông đang loay hoay trên cây trám rất to. Chẳng hiểu sao, thấy chúng tôi, ông ta cuống quýt ra hiệu gọi lại gần, nhưng miệng thì lại hét to: "Đừng! Đừng!..." Thật tình tôi chẳng hiểu tại sao vừa gọi đến lại vừa bảo là đừng đến. Tôi lúng túng kéo áo cô bạn. Thế nhưng bạn tôi và lũ trẻ cứ nhìn bộ mặt ngơ ngác lúng cuống của tôi mà cười ngặt nghẽo... Một đứa trẻ chạy vội đi, lát sau nó đem đến một cái thang, và người đàn ông thận trọng tụt xuống đất...

- Thế ở trung du người ta kiêng gặp đàn bà con gái lúc

trèo cây à? - Tôi hỏi bạn tôi lúc này vẫn đang đỏ mặt vì cười.

- Sao lại kiêng? Thích là khác ấy chứ! Cảnh chồng trèo vợ hứng cho vừa một đôi là nên thơ lắm đấy! - Nó lại cười, rủ cả người ra.

Mãi sau tôi mới hiểu: cái mà tiếng phổ thông gọi là *thang* thì ở đây người ta gọi là *đưng*. Người đàn ông nọ trèo lên cây, nhưng ai đó trèo đùa giấu thang đi nên anh ta gọi chúng tôi, nhờ lấy hộ cái thang (*đưng*) để tụt xuống đất.

Mấy hôm sau, chúng tôi bị rịn tạm biệt làng quê của bạn tôi để tiếp tục "cuộc du lịch vòng quanh trái đất"... Chúng tôi xuống Vinh Tường để xem quê hương ông Tổng Cốc "ngàn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi" là thế nào. Hôm ấy đứng vào phiên chợ Dưng nổi tiếng. Dọc đường, râm râm tiếng các bà, các cô nói chuyện. Chịu, không thể hiểu họ nói gì. Mãi sau, nghe quen, tôi mới thấy hình như thanh "huyền" được họ nói với giọng ngang cao, gần như thanh "không dấu", còn khi nói đến các từ có vần *ong, oc, ông, ốc (long, lóc, công, cóc...)* thì họ lại không ngậm miệng lại. Nghe y như tiếng vùng Cổ Nhuế (Hà Nội) hay Thạch Thất (Sơn Tây). Cô bạn tôi còn bảo ở vùng Tứ Xã, họ nói giống như tiếng Nghệ Tĩnh, tức là các từ có thanh "hỏi" và thanh "nặng" (*cỏ và cợ, hiểu và hiệu, bản và bấn...)* đều được phát âm như nhau.

Mỗi chân, hai đứa ngồi bên vệ cỏ ven đê. Tôi giở sổ tay, hí húi ghi chép. Nhìn tôi loay hoay với cuốn sổ, cô bạn tôi tủm tỉm:

- Ngay đình học tiếng trung du à? Muốn trở thành nhà ngôn ngữ học, nghiên cứu về tiếng nói của mảnh đất các vua Hùng ư?

Tôi cũng chỉ cười. Biết đâu đấy... Chúng tôi đều còn trẻ và đều có quá nhiều mơ ước.

Nhiều năm trôi qua, giờ tôi đã hiểu được những điều mà ngày ấy, hai đứa chúng tôi cứ ngạc nhiên hoài. Tôi đã biết được tiếng nói của làng quê bạn tôi, cũng như tiếng nói của Vinh Tường, Cổ Nhuế... được gọi là thổ ngữ. Còn vì sao các làng xóm sát nhau lại nói khác nhau, các làng xóm xa nhau hàng trăm cây số lại nói giống nhau? Không ngờ, câu trả lời lại đơn giản đến vậy. Điều này gắn liền với lịch sử phát triển của dân tộc, nó phản ánh quá trình di dân của người Việt qua các thời kì lịch sử. Vì mưu sinh, những người dân từ nơi này chuyển đến nơi khác, mang theo cả tiếng nói của mình - một tập quán không dễ gì đổi thay ngay được. Thậm chí, họ còn có ý thức bảo tồn, giữ gìn tập quán đó, bởi "chứ cha không bằng pha tiếng". Tuy sinh sống ở nơi mới, nhưng những người dân di cư vẫn nói tiếng nói (thổ ngữ) cũ của mình. Rồi do thời gian, do sự biến thiên của lịch sử, do tiếp xúc xã hội... cái tiếng nói (thổ

ngữ) đó có thể thay đổi ít nhiều nhưng những nét cơ bản của nó vẫn được giữ nguyên.

Cùng tồn tại với những điều kiện lịch sử là những điều kiện xã hội. Ngày xưa, người dân Việt Nam quen gói gọn cuộc sống của mình sau lũy tre làng. Với nền kinh tế tự cung tự cấp, những người trong làng trong tổng sống quây quần với nhau, tạo thành một đơn vị biệt lập. Mọi người trong cộng đồng như thể chung một tiếng nói, chung một phong tục, tập quán, chung một thành hoàng, chung một nghĩa trang... Dân dã mỗi làng mỗi tổng có một "giọng điệu" riêng của mình và một số từ ngữ riêng. Đến nỗi đôi khi nghe một người nói, người ta nhận biết anh ta là người làng nào, vùng nào. Khi giao tiếp với xã hội, những người cùng thổ ngữ có thể nói tiếng nói của toàn dân, nhưng khi gặp nhau, họ lại trở lại với tiếng nói riêng của họ, vì trong thâm tâm, thổ ngữ gần gũi, thân thiết với họ và khiến họ nói năng thoải mái hơn mọi cách diễn đạt khác.

Viết đến đây, tôi chợt nhớ trung du. Tôi thấy như ngày nào, chúng tôi đang ngồi trên thảm cỏ ven đê. Xa xa, dãy Tam Đảo mờ ảo mà thật gần, như ngay sau lũy tre làng. Phía dưới, nắng loang loáng trên mặt nước sông Hồng.

Dòng sông đang chảy về xuôi... ■

CHỮ VÀ NGHĨA

MA GI VÀ XÌ DẦU

THU THU

Thời chiến tranh chống Mĩ, mọi thứ đều thiếu thốn, các thứ hàng tiêu dùng, thực phẩm đều được cung cấp theo định lượng. Những ai hiện ở lứa tuổi 40 trở lên đều nhớ mỗi tháng, mỗi gia đình được mua 1 lít nước chấm (nước mắm, ma gi hoặc xì dầu). Nếu mua được nước mắm thì nhất, nấu cũng được mà chấm cũng tốt, nhất là nước mắm loại I, giá 1,6 đ một lít. Không có nước mắm, cửa hàng sẽ bán cho ma gi hoặc xì dầu. Chẳng mấy ai muốn mua xì dầu vì tuy có đặc hơn (có thể pha thêm nước sôi để nguội và muối để tăng thêm lượng, nhất là nhà nào đông con) nhưng vị ít ngọt và mùi thì hắc hơn ma gi (có lẽ vì thế mà có quán ngữ "hắc xì dầu"!). Ma gi vị ngọt, dịu, hợp với khẩu vị người Việt Nam hơn.

Xì dầu có lẽ có quê hương từ một vùng nào đó bên Trung Quốc, nơi có món ca la thầu (củ cải ngâm xì dầu), màu đen, ăn vừa đậm vừa ngọt. Xì dầu được *Từ điển tiếng Việt* (Viện NNH, 2000) định nghĩa là "Nước chấm màu nâu đen, thủy phân bằng nấm mốc, thường làm từ khô lạc, khô đậu tương".

Ma gi, cũng có khi được viết là magi, ma di là "Nước chấm màu nâu đen, thường làm từ những nguyên liệu có chứa nhiều chất đạm".

Hai định nghĩa có vẻ như giống giống nhau, và trên thực tế đây cũng là hai loại nước chấm giống giống nhau. Ở các từ điển khác tình hình cũng tương tự. *Từ điển tiếng Việt* (Văn Tân chủ biên) định nghĩa xì dầu là "Nước chấm màu nâu thẫm, chế bằng đậu", còn ma-gi là "Thứ nước chấm làm bằng lông lợn, khô lạc hoặc vỏ đỗ,...". Tôi cũng có nghe nói ma gi và cả mì chính cũng được làm từ lông lợn (!), nghe ghê ghê nhưng vẫn ăn và vẫn thấy ngon.

Từ ma gi có nguồn gốc tận châu Âu. Đó vốn là tên của một sản phẩm nước chấm Maggi của hãng Nestlé của Thụy Sĩ, có mặt ở Việt Nam từ những năm trước giải phóng Thủ đô 1954, cùng với Gip, Hguygo, Vazolin,... Nhớ hồi còn nhỏ, tôi vẫn gọi theo người lớn là "gip đánh răng", gip được tôi lúc đó hiểu là "thuốc", dầu có biết đấy là một nhãn hiệu (đúng hơn là một

thương hiệu). Dần dần, "gip" được thay bằng "thuốc", và bây giờ là "kem", còn Maggi, với tư cách là một tên riêng, một nhãn hiệu đã biến thành *ma gi* - một danh từ chung, chỉ một loại nước chấm được sản xuất theo cách thủy phân một số nguyên liệu giàu chất đạm như lạc, đậu tương,...(không biết là có lông lợn thật hay không).

Một thương hiệu biến thành một danh từ chung không phải là hiện tượng quá hiếm trên thế giới. Ngày nay chúng ta dùng những từ như *nylon* (*ni lông*, *ni-lon*) "Chất dẻo dễ kéo thành sợi, dùng để dệt vải, dệt lưới, làm chỉ khâu vết thương, v.v.", *vaselin* (*vazolin*, *va-dơ-lin*) "Hợp chất hữu cơ giống mỡ đặc, lấy từ dầu mỏ, dùng làm chất bôi trơn hay làm thuốc nẻ", *magi* (*ma-gi*) "Nước chấm màu nâu đen, thường làm từ những nguyên liệu có chứa nhiều chất đạm", *dầu con hổ* (*dầu cao*, *dầu cù là*) "Thuốc ở dạng sền sệt, chế bằng một số tinh dầu, dùng để xoa, có tác dụng gây nóng, giảm đau, chữa cảm, cúm"... mà không phải ai cũng biết rằng chúng vốn là những thương hiệu, những tên riêng thực sự.

Thời mới giải phóng, ở miền Nam có nhiều xe Honda (*hon-da*, hay nói theo giọng Nam Bộ là *hông da*). Lúc đó ở

miền Bắc xe máy còn là của hiếm, trên các đường phố lớn của Hà Nội lác đác vài ba chiếc Vespa hoặc Móbilet còn sót lại từ thời Pháp. Vì vậy Honda gần như đồng nghĩa hoàn toàn với xe máy, đối với một số người nào đó thiếu thông tin thì không tồn tại một hãng sản xuất xe máy tên là Honda. Nhiều người vẫn biết rằng Honda chỉ là một tên riêng, như Suzuki, như Shac (của Tây Đức), như Yamaha,... nhưng người ta vẫn nói "*chạy honda ôm*", "*mới sắm được cái honda cũ*", v.v. mặc dù cái xe đang được nói đến ấy không phải là một chiếc xe của hãng Honda. Cũng may là chỉ một thời gian sau, vai trò và ảnh hưởng của hãng Honda giảm dần, các hãng khác cạnh tranh đã gây được những ấn tượng nào đó. Và một số người dùng nhầm đã nhận ra rằng Honda chỉ là một loại xe máy do một hãng có tên Honda sản xuất ra, chứ không phải là tất cả các xe máy (cũng như có một thời, một số người nào đó đã nhầm móbilet = xe đạp gắn máy). Thật may mắn, Honda đã được trở lại đúng vị trí của nó.

Trở lại với *magi* và *xì dầu*. Cũng như *vaselin*, *nylon*, *con hổ* (trong *dầu con hổ*),... *magi* mất đi cái chức năng khu biệt cá thể với các cá thể khác cùng loại để trở thành danh từ chung, chỉ "cùng một tên như nhau những sự vật

thuộc cùng một loại". Vậy là các hãng sản xuất ra các sản phẩm mang thương hiệu này bị "mất bản quyền". Cũng vì các sản phẩm này "hơi bị" nổi tiếng hoặc có uy tín, được nhiều người dùng, nhiều người biết đến. Rồi do quy luật "tiết kiệm" của ngôn ngữ mà chúng bị nhòa dần chức năng khu biệt cá thể, đến mức trở thành tên chung. Có thể lúc đầu chỉ là các gọi tắt, nói tắt, kiểu như: "Vợ - Anh lấy hộ em chai nước chấm.

Trong bếp thì có đến mấy loại nước chấm, chồng hỏi lại:

- Chai nào?

Vợ - chai Maggi ấy!"

Lần sau, để đỡ mất thì giờ, chị chỉ cần nói: "- Đưa hộ em chai Maggi."

Thế là yêu cầu được thực hiện ngay! Trong bao nhiêu cái bếp có dùng đến món Maggi đều có thể xảy ra đoạn đối thoại trên. Và Maggi biến thành *ma gi*. Nó trở thành một từ của tiếng Việt, các nhà từ điển dù không muốn cũng vẫn phải thu thập và giải nghĩa nó. Vậy là hãng sản xuất ra các sản phẩm mang thương hiệu này bị "mất bản quyền" thì không biết họ vui hay buồn, nhưng người dùng thì thấy thật tiện. Suốt thời gian hãng Nestlé vắng mặt, Việt Nam đã có *ma gi* của Việt Nam, cả sản phẩm lẫn tên gọi đều là Việt Nam "*xịn*". Và chẳng ai có lỗi trong chuyện này!

Hãng Nestlé đã có cơ hội trở lại Việt Nam, sản phẩm mang nhãn hiệu Maggi đã có mặt trong nhiều nhà bếp, nó vẫn được gọi là *ma gi*, *ma gi Maggi!* - đối với người Việt Nam vẫn chẳng có vấn đề gì. Ma gi Nestlé được nhiều người thích hơn là ma gi Trung Thành, ma gi Nam Dương hoặc ma gi gì đó khác. Mặc dù trên vỏ chai, ví dụ như ma gi Nam Dương, chẳng có một chữ nào ghi tên thứ nước chấm này là ma gi, chỉ có ghi xí nghiệp sản xuất nước chấm, người ta vẫn gọi nó là *ma gi*. Còn trên vỏ chai của loại nước chấm khác có ghi *tàu vị yếu* hoặc *nước tương*, mà mùi vị của thứ nước chấm này giống như ma gi thì vẫn được người miền Bắc gọi là ma gi. Có người đề nghị: gọi các thứ nước chấm mà xưa nay vẫn quen gọi là ma gi là cái gì đó khác đi, vì gọi ma gi là sai, đã sai thì phải sửa! Chưa nói đến lí do đích thực của đề nghị này cũng như cái logic vấn đề được đưa ra thì riêng việc chọn tên gọi cho nó đã là khó. *Tàu vị yếu* là từ mượn của tiếng Quảng Đông, đã dài lại chẳng gọi lên cái gì. *Nước tương* là tiếng ta, nhưng là phương ngữ Nam Bộ, tai hại nhất là nó lại đồng âm với *tương* ở miền Bắc, cũng là một món nước chấm ngon, có tính chất "cổ truyền dân tộc". Vậy thì tại sao lại phải đổi cái tên gọi đã quen thuộc, lại chẳng làm hại đến ai này? Vẫn biết xuất xứ của nó là tên riêng, nhưng có sao.

Chẳng lẽ vì thế mà đòi cả thế giới không được gọi nylon là nylon, vaselin là vaselin nữa? Ngày xưa, những tên huý của vua chúa đều phải gọi chệch đi, *phúc* thành *phước*, *hoa* thành *huê*, ai phạm phải sẽ bị tội. Vậy mà qua bao đời nay *phước*, *huê* vẫn chỉ tồn tại bên cạnh *phúc*, *hoa* như

một biến thể ngữ âm.

Các nhà ngôn ngữ cứ bàn luận, cứ phân tích, nhưng ngôn ngữ có con đường riêng của nó, và con đường này cũng có khi "chệch hướng". Song, người "đi mãi thì thành đường", còn từ ngữ "nói mãi sẽ thành quen thói mà"! ■



CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

NHỮNG CÁI TÊN NGỘ NGHĨNH

Ông anh họ tôi là người rất hay làm chuyện ngược đời. Thấy thiên hạ đặt tên cho con cái toàn những tên văn vẻ mĩ miều hoài bão lớn (là *Dung*, *Thắng*, *Hoàng*, *Hương*, *Hạnh*, *Triết*, *Nguyệt*, *Minh*, *Phong*...), anh liền đặt cho đứa con trai độc nhất của mình một cái tên rất cái oăm là *Ngạc*, ý nói thằng bé chỉ biết há hết cổ ra mà kêu khóc mè nheo và đòi ăn chứ chẳng tích sự gì. Lớn lên, thằng bé bị các bạn trong lớp trêu quá, về nhà khóc lóc với bố mẹ. Và thế là ông bố ngang ngành kia phải chạy lên Ủy ban nhiều lần để đổi tên con thành ra *Y*, với hàm ý của cái tên là "vẫn thế, không có thay đổi gì cả" và đồng thời có ý rằng nó cũng giống hết mọi người nên đừng trêu nó nữa.

Ở Hội Văn nghệ tỉnh họ có hai nhà thơ rất có cá tính. Một anh hay ham vui cùng bạn bè, thường nhắc mọi người rằng bút danh của anh không phải là *Xuân Diệu* mà là *Xuân Rượu*. Anh kia tên là *Nguyễn Tử*, có nhiều bài thơ châm biếm trào lộng nên thường tự nhận mình là học trò của *Tú Mỡ*. Và bạn bè thường vui đùa gọi anh là *Tú Lơ Khơ*...

Hồi còn nghiên cứu sinh ở Nga, tôi ở cùng phòng với một anh bạn quê Nghệ An tên là *Huy*. Thật là anh ta đến khổ vì cái tên: nếu viết đúng theo cách phiên chuyển sang tiếng Nga và đọc bằng âm Nga, thì đó là một từ tục tĩu... Thành thử trước mặt các bạn Nga, chúng tôi phải gọi anh là *Khu*. Thế nhưng có lần một anh bạn Nga đang học tiếng Việt lại tò mò hỏi vậy *Khu* trong tiếng Việt nghĩa là gì. Đành phải giải thích trung thực rằng nó có nghĩa là "đơn vị hành chính đặc biệt" hoặc "vùng được giới hạn, với những đặc điểm hay chức năng riêng biệt", đồng thời ở tiếng quê hương bạn tôi thì nó có nghĩa cũng xấu không kém ("là đĩ").

Mới đây tôi nghe được một chuyện về tên của nhà văn Hồ Dzếnh, rằng một lần có đánh máy trẻ trung xinh đẹp và rất cẩn thận ở toà báo họ khi thấy tên ông như thế đã tưởng rằng người viết ghi nhầm, bèn chữa lại bằng cách bỏ chữ *z* đi. Thế là lần ấy báo in sai tên ông và có đánh máy bị phê bình. Lần sau đó khi dùng bài thơ của Hồ Dzếnh, biên tập viên của tờ báo phải tỉ mỉ ghi dưới tên ông mấy chữ để có đánh máy khỏi "cẩn thận" như lần trước. Chẳng ngờ khi chữa bản in, biên tập viên họ hết sức sùng sốt thấy trong bản in thử có cả dòng chữ ngay dưới tên tác giả: "Chú ý: tên tác giả là đúng như vậy: *Hồ Dzếnh*"...

Đến bây giờ tôi vẫn nhớ một kỉ niệm thời học phổ thông. Lần ấy, có một đoàn giáo viên đến trường tôi để thí dạy giờ cấp huyện hay tỉnh gì đó, và người ta chọn lớp tôi để thí tài. Buổi hôm ấy có nhiều quan chức đến dự. Chúng tôi đã được dặn dò phải giữ thể diện cho lớp tiên tiến của trường, nên đến lớp chẳng khác gì vào cuộc chiến đấu. Lên lớp là một cô giáo còn trẻ nhưng nét mặt rất nghiêm trang. Vào lớp, cô gõ số điểm để kiểm tra bài cũ, gọi ngay cái tên đầu tiên...

Và khi đó cả lớp tôi đều im lặng, như không nghe thấy gì cả. Cô giáo ngạc nhiên nhìn học trò và nhắc lại tên đó thật to một lần nữa. Cả lớp vẫn ngồi im như đã hoá đá. Mặt đỏ bừng vì thấy bị xúc phạm, cô quát lên:

- Chẳng lẽ không có ai là *Hồ Văn Ten* à? Lớp trưởng đâu rồi?

Lớp trưởng của chúng tôi rụt rè đứng lên và gãi đầu gãi tai như người mắc lỗi:

- Thưa ... thưa cô, đây không phải là tên bạn nào đâu ạ. Đây chỉ là cái mục "họ và tên" thôi ạ...

TA VĂN THÔNG

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

Về nguyên tác

BẢN TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

ĐÀO VĂN PHÁI

Từ nhiều năm nay, tôi gặp rất nhiều bản *Tuyên ngôn Độc lập* do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc ngày 2-9-1945 tại vườn hoa Ba Đình, Hà Nội với những chi tiết, những chữ khác nhau.

Tuyên ngôn Độc lập là một tư liệu lịch sử có tầm quan trọng rất lớn, có thể so sánh với *Hịch tướng sĩ văn* (Trần Quốc Tuấn), *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi). Đó là những tác phẩm đánh dấu những thời kì lịch sử trọng đại của dân tộc. Vì vậy, văn bản phải tuyệt đối chính xác, đúng như nguyên tác.

Tuyên ngôn Độc lập mới cách đây 55 năm mà đã lắm dị bản. Đó là điều đáng phàn nàn và đáng lo vì nếu cứ như vậy thì rồi sẽ còn sửa, bản gốc sẽ "biến dạng" đến mức nào khó mà lường được. Theo tôi thì dù với động cơ có tư tưởng gì, việc sửa lại đều không hợp lí, thậm chí không hợp pháp.

Tuyên ngôn Độc lập ngày 2-9-1945 phải đúng nguyên vẹn như nó vốn có để cho các

thế hệ cả hiện nay và mai sau hiểu được đất nước, ông cha thời bấy giờ, kể cả về nội dung và cách diễn đạt, những ưu điểm và hạn chế của thời đại, tóm lại hiểu nó là một văn bản mang đậm dấu ấn của thời đại lịch sử. Việc sửa chữa, thêm bớt dù đó, đây chỉ vài ba chữ, đã dẫn đến việc hiểu không hoàn toàn đúng thực tế lịch sử. Tôi có đọc bài *Tuyên ngôn Độc lập* in trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4 (Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995) thì thấy ở cuối bài có ghi "Bản sao băng ghi âm lưu tại Viện Hồ Chí Minh". Theo tôi biết thì băng ghi âm này thực hiện mãi về sau, chứ không phải băng ghi âm trong buổi lễ ngày 2-9-1945.

Tôi cho rằng việc lựa chọn băng ghi âm này là không thích đáng. Ta phải dựa vào băng ghi âm ngày 2-9-1945 (nếu có thì không gì giá trị bằng) hoặc bản văn bản in trên báo hàng ngày hoặc hàng tuần sau ngày lễ đó. Ta phải cố lục lại các thư viện (kể cả trong nước, nước ngoài

và tư nhân, gia đình) để tìm được loại văn bản ấy mà công bố. Tôi biết có người có bản photo *Tuyên ngôn Độc lập* đăng trên báo *Cờ Giải phóng* (cơ quan tuyên truyền cổ động của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương) ngày 12-9-1945. Trước khi đăng toàn văn bản *Tuyên ngôn*, *Lời toà soạn* có viết: "Cờ Giải phóng ra muộn (năm ấy, hàng tuần hay mười ngày mới ra một số - Đ.V.P) nhưng cũng nhận thấy cần phải đăng một tài liệu quan trọng đã cùng với *Ngày Độc lập* mở một kỉ nguyên mới cho dân tộc Việt Nam".

Tôi nghĩ văn bản này rất đáng tin cậy. Nó chỉ kém văn bản chính thức Bác Hồ trông vào đó mà đọc và băng ghi âm trực tiếp giờ phút đọc đó. Trước mắt, các nhà làm *Toàn tập Hồ Chí Minh* nên sử dụng nó. Và khi in ra, cũng nên thêm ở cuối bài mục *Kí tên*: 15 người kể cả Hồ Chủ tịch vì đây là một văn kiện lịch sử mang tính tập thể (Chính phủ lâm thời). Tất nhiên Hồ Chủ tịch là người dự thảo, các thành viên chính phủ (các bộ trưởng) đã được nghiên cứu, bàn bạc, trao đổi. Họ đồng ý về căn bản, chỉ đề nghị sửa chữa vài chi tiết nhỏ và vài chữ. Rồi văn kiện được thông qua và các thành viên có kí tên ở dưới. (Theo hồi kí của cụ Vũ Đình Hoè, Bộ trưởng Bộ Giáo dục lúc bấy giờ). ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

HAY và DỄ

ĐẶNG THIÊM

1. Tai tệ nạn

Đề cập đến vấn đề tai nạn, tệ nạn xã hội, hiện nay một số người từng nói, từng viết gộp là “tai tệ nạn”. Tôi thấy khó chấp nhận quá.

Vấn biết rằng, nói gọn, viết gọn là khuynh hướng tiết kiệm trong ngôn ngữ ở bất cứ nơi nào, thời nào. Nó vừa giảm thời lượng, đỡ giấy mực lại đưa được lượng thông tin nhanh nhất, nhiều nhất tới người nghe, người đọc. Nhưng tiết kiệm không có nghĩa là hà tiện, càng không phải bùn xỉn để làm méo mó đi vẻ đẹp của ngôn ngữ, vốn là công cụ giao tiếp quý giá, vừa có chức năng chuyển tải nội dung vừa thể hiện tình cảm, thái độ của người sử dụng. Tiết kiệm là quý nhưng phải có lễ lối, phép tắc.

“Ông tôi, bà tôi về bên ngoại” thì có thể nói “Ông bà tôi về bên ngoại” (“Đây là)

Trung tâm phục vụ nghe, phục vụ nhìn (xem) của người Việt Nam” có thể nói “Trung tâm nghe nhìn Việt Nam”.

Trong trường hợp trân trọng người ta sẽ không nói “Kính thưa khán, thính giả” mà phải là: “Kính thưa các quý vị thính giả, khán giả...” dẫn rằng người nghe, người xem cũng là đối tượng phục vụ đồng thời, và cho dù câu nói có dài hơn! Tuy nhiên, bọn hút thuốc phiện, hít heroin ta lại có thể hoàn toàn gọi là bọn hút hít. Trong khi đó, tai nạn, tệ nạn, đều có từ tổ chung là “nạn” và cũng phải chống nhưng lại thuộc hai sự vụ cần phân biệt đối xử. Tai nạn phần lớn do ngẫu nhiên. Không ai muốn. Họ đều là nạn nhân đáng thương. Còn tệ nạn thì khác, kẻ đi vào đấy thường có ý thức, chủ động. Họ là một nạn nhân mà cũng là tội nhân phải lên án. Mặt khác, nói “tai tệ nạn” nghe khó lọt tai. Nó ngang ngang thế nào ấy. Có lẽ do chữ “tai” dễ khiến người nghe chột nghĩ lạc sang các nghĩa khác của từ đồng âm với nó chẳng?

Tuy nhiên không ít trường hợp, đối tượng nói đến cùng loại, thậm chí rất gần, người ta vẫn không gộp, vì nếu gộp thì gây khó hiểu, buồn cười. Chẳng hạn “Đó là những người bạn tri âm tri kỉ của tôi” thì không ai nói: “Đó là những người bạn tri âm kỉ của tôi”.

Tóm lại, gộp mà biến nghĩa, khó hiểu, khó nghe, mất tình thì không nên gộp. “Tai tệ nạn” là một trường hợp như thế! Vì sự trong sáng của tiếng Việt, xin góp một lời bàn.

2. Đôi tai kì diệu

“Buổi trưa tĩnh lặng ra bờ ao, ngồi một lúc lâu, ... khi đứng lên quay vào nhà vẫn nghe hương bông bông đi theo (Phong Thu - Hương bông bông).”

Ồ hay? Sao lại nghe hương thơm? Ngửi chứ! Nhà văn viết sai? Không đâu! Đúng là “nghe” đấy. Này nhé: Trong “*Đất nước đứng lên*”, khi miêu tả cảm giác của anh Núp ngồi rình bắn Pháp, Nguyên Ngọc cũng viết: “*Nghe có mùi khét? Con cạp!*” Vậy là, miên xuôi cũng như miên ngược, người Việt mình đều có thể chuyển tai làm nhiệm vụ thay mũi! Chưa hết, tai còn thay cả lưỡi nữa.

“Mẹ thấy canh nghe hơi mặn đấy con ạ!” (C.H- Mẹ và cô nói đúng).

Sao thế nhỉ?

Suy nghĩ một chút thì hoá ra tính cách của người Việt ta đó. Các cụ mình thường cho việc “ngửi và nếm, thậm chí sờ - nghe nhẩn nhụi gớm nhỉ - là thô. Chẳng là “ngửi” để gọi đến chuyện “đánh hơi”, “nếm” thường gắn với sự ăn và “miệng lưỡi”. Còn “sờ” thì ... chẳng thanh lịch chút nào!

Đôi tai của ta bỗng trở nên tinh tế lạ thường!

"Đã nghe nước chảy lên non

Đã nghe suối chảy thành con sông dài

Đã nghe gió ngày mai thổi lại

Đã nghe hồn thời đại bay cao!" (Tố Hữu).

Thế là tai đã thay cả cho mắt nhìn, mũi ngửi, da cảm... và óc nghĩ.

Kì diệu thay là "thính giác Việt Nam". Nó không những thay cho cả 5 giác quan mà cả "giác quan thứ 6". Chuyện chữ và nghĩa của mình mới thú vị làm sao!

3. Đứng lên - ngồi xuống - thôi!

Hẳn là chúng ta từng chứng kiến cảnh này?

"Từ trên lễ đài, người điều hành đồng dục hô lớn:

- *Đã đến giờ khai mạc. Đề nghị quý vị đứng lên làm lễ chào cờ!*

- *Thôi! Mời quý vị ngồi xuống!*

hoặc: *Phút mặc niệm bắt đầu! - Thôi!"*

"Đứng lên (hoặc đứng dậy) - Ngồi xuống - Thôi" trong các trường hợp trên, xét về mặt ý nghĩa, khái niệm thì chính xác quá, chả có gì sai! Nhưng lần nào nghe những cụm từ ấy phát ra mạnh mẽ, tôi thấy cứ vương vướng. Nó bất nhã thế nào ấy! Có lẽ vì, ngôn ngữ không chỉ diễn tả

khái niệm mà còn biểu cảm, tức là thể hiện thái độ, tình cảm người nói. "Đứng lên - Ngồi xuống - "Thôi" trong trường hợp này rõ ràng là mệnh lệnh. Mệnh lệnh với các quý vị - những người đáng tôn trọng - thì quả không ổn. Tưởng niệm người quá cố mà "Thôi" thì nghe mũi lòng quá! Ý tứ trong giao tiếp mất hẳn và lịch sự, văn minh bị tổn thương!

"Nghe ra hách dịch của quyền lắm sao!"

Nên chăng người điều hành đổi lại giọng và điệu, nhẹ nhàng:

Đã đến giờ khai mạc, xin mời quý vị, chúng ta làm lễ chào cờ! ... Dạ thôi ạ! Xin mời quý vị an tọa! (hoặc ngồi làm việc). Với trường hợp mặc niệm, khi cần chấm dứt, chỉ cần nói "Cảm ơn" hoặc người điều hành ngừng đầu lên trước Xin mời nghỉ... Tôi tin là làm như vậy sẽ lịch sự, tế nhị biết bao. Cần chi phải đề nghị "Đứng lên và ra lệnh Ngồi xuống" hoặc cộc lốc vô cảm "Thôi!"

Dương nhiên, còn có thể có nhiều cách nói khác. Trên đây chỉ là một cách mềm hoá câu cầu khiến bằng cách giấu đi những từ mệnh lệnh không cần thiết hoặc thêm vào bên chúng những phụ từ để chuyển nội dung...

Tiếng Việt ta giàu có, chỉ cần người nói chân thành, trân trọng người nghe, chịu sự suy nghĩ tìm tòi, nhất định chúng ta sẽ tìm ra cách

nói thanh nhã hơn trong giao tiếp, cũng chính là để góp phần làm nên xã hội văn minh.

4. Cũng là chấp nhận cả

Mời các bạn đọc đoạn văn sau:

"Vừa trang điểm, chị Xuân vừa dặn bà cụ:

- Mẹ ơi! Chiều nay con về muộn, mẹ đi đón cháu hộ con nhé!

- Ừ!

- Xong mẹ cầm cơm giúp con nhé!

- Được!

- À! Mẹ ơi, mấy bộ quần áo của cháu con chưa kịp giặt, mẹ ...

- Phải!

- Chiều nay nhà con về đấy. Anh ấy khó tính lắm. Mẹ tranh thủ lau giúp con cái nhà nhé...

- Biết rồi! "

Rõ ràng cả bốn lần đều là sự chấp nhận. Nhưng mỗi lần một thái độ khác nhau. Lần thứ nhất: vui vẻ, lần thứ 2: miễn cưỡng, lần thứ 3: hơi bức mình, lần thứ tư: rất khó chịu...

Nếu là người Trung Quốc, có lẽ chỉ có chữ "hảo". Người Anh, chữ "yes" người Pháp chữ "oui". Muốn thể hiện đúng thái độ, hẳn người viết phải tả ngữ điệu của người nói. Chúng ta chỉ cần thay đổi từ, người đọc dù không

(xem tiếp trang 35)

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

CÓ NGOẠN MỤC KHÔNG?

CAO VĂN TU

Trong cuộc sống ngày nay, thỉnh thoảng cũng có xảy ra một vụ lừa đảo. Trên mặt báo, có những bài đưa tin về các vụ lừa đảo ấy để lên án và để mọi người cảnh giác.

Nhưng, có nhiều trường hợp, người viết đã dùng từ “ngoạn mục” để nhận xét về mức độ cao tay, về mách khéo của những kẻ đi lừa. Thí dụ:

“Rất tiếc không chỉ có Dak Lak, mà nhiều địa phương cũng đã bị họ “ghé thăm” và tung những cú lừa ngoạn mục”.

(Nhà báo ... zòm - có không. Tạp chí Chư Yang Sin - số 92 - tháng 4-2000).

“Những cú lừa ... ngoạn mục”

(Đầu đề một bài báo đăng trên *Giáo dục & sáng tạo* số 43, 14/4 - 24/4 năm 2000).

Trường hợp thứ nhất, bài báo kể về kẻ giả danh nhà báo, đến nhà khách của cơ quan tỉnh Dak Lak để lừa.

Kẻ giả dối, kẻ xấu mạo danh người làm việc chân chính. Đối tượng bị lừa là cơ quan nhà nước. Việc lừa ấy sao cũng coi là “ngoạn mục”?

Trường hợp thứ hai, bài báo kể về một số trẻ em hư, giả làm người gặp rủi ro, đến lừa cô giáo, lừa bạn bè để xin tiền. Cô giáo vốn sẵn lòng thương con trẻ nên bị lừa. Mấy em nhỏ vốn sẵn lòng thương bạn nên bị lừa.

Việc lừa ấy cũng được nhận xét là “ngoạn mục”.

Từ điển tiếng Việt (Viện ngôn ngữ học xuất bản năm 2000) giải nghĩa:

Ngoạn mục: “Đẹp, trông thích mắt”.

Chẳng lẽ việc mấy tên lưu manh giả danh nhà báo đi kiếm chác bằng thủ đoạn đánh lừa; mấy đứa trẻ hư đi lừa cô giáo, lừa bạn lại được coi là “đẹp, trông thích mắt” hay sao?

Cũng có những cú lừa đẹp thật, như thí dụ dưới đây:

“Và cả 4 xe đẩy hàng đó đã được bàn giao cho một số người phía bạn đóng giả sĩ quan Tưởng đến đây đủ... “Màn kịch” được dàn dựng rất ngoạn mục”.

(*Chuyện về người được phong hàm tướng đầu tiên của quân đội ta* - Đặng Vương Hưng - *An ninh Thế giới* - 177, 18-5-2000).

Chiến sĩ cách mạng của ta cài vào hàng ngũ quân Tưởng để hoạt động, chỗ vũ khí của quân Tưởng chuyển cho Giải phóng quân Trung Quốc; chiến sĩ giải phóng quân đóng giả quân Tưởng để nhận hàng. Kẻ bị lừa là quân Tưởng, quân phi nghĩa. Người thực thi việc lừa là chiến sĩ cách mạng, phía chính nghĩa.

Thế mới hay dùng từ *ngoạn mục* để vạch trần, chê bêu cái xấu, hay để ca ngợi cái tốt, còn phụ thuộc vào lập trường và quan điểm của người viết nữa.



NGÔN NGỮ VÀ DÂN TỘC

CÁCH XƯNG HÔ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG CỦA NGƯỜI DAO TIỀN

NGUYỄN HỮU HOÀNH

Theo kết quả điều tra dân số năm 1989, người Dao ở nước ta có 473.945 người, cư trú tập trung tại các tỉnh thuộc vùng núi phía Bắc như: Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Bắc Thái, Lai Châu, Lạng Sơn v.v.

1. Người Dao ở Việt Nam có rất nhiều nhóm với nhiều tên gọi không giống nhau. Trong cộng đồng người Dao có thể phân biệt bảy nhóm nhỏ bao gồm: Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Thanh Phán, Dao Tiền, Dao Quần Trắng, Dao Thanh Y và Dao Áo Dài. Giữa các nhóm nhỏ này, bên cạnh những đặc điểm chung, mỗi nhóm đều có những đặc điểm riêng về ngôn ngữ và văn hoá.

Ở bài viết này chúng tôi xin giới thiệu một phần nhỏ trong cách xưng hô của nhóm Dao Tiền: xưng hô giữa vợ và chồng.

2. Trong cuộc sống thường ngày, vợ chồng người Dao Tiền có rất nhiều cách để xưng hô với nhau. Tuy nhiên, điều đó không phải là tùy tiện. Trên thực tế, khi sử dụng một lời xưng hô nào đó, cả vợ lẫn chồng đều phải căn cứ theo từng tình huống, hoàn cảnh cụ thể để lựa chọn, cân nhắc sao cho thích hợp. Thông thường cách xưng hô của họ được thể hiện như sau.

2.1. Khi quan hệ tình cảm giữa hai người ở mức bình thường, không mặn mà lắm, vợ chồng người Dao Tiền xưng hô với nhau bằng cặp *muối* (mày) - *dia* (tao). Tình huống sau đây là một ví dụ:

vợ: *muối* *nhiễn* *háng* *cảnh*?

(mày - ăn - cơm - chưa = anh ăn cơm chưa?)

chồng: *muối* *minh* *nhiễn* *háng* *lọ*, *dia* *thả* *nhiễn* *á*.

(mày - đi ăn - cơm - đi - tao - đã - ăn - rồi = em đi ăn cơm đi, anh ăn rồi)

Cặp *muối* - *dia* còn được sử dụng cả những khi quan hệ vợ chồng có những xung khắc, bất hoà. Khi có xô xát nghiêm trọng, cả từ phía vợ lẫn phía chồng, người ngoài đều có thể nghe thấy những câu nói đại loại như:

muối *péo* *lọ*, *dia* *mái* *chiết* *muối*!

(mày - cắt - đi - tao - không - cần - mày = mày cắt đi, tao không cần mày). Thật ra, những lúc “cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt” vợ chồng người Kinh cũng xưng hô với nhau bằng *mày* - *tao*.

2.2. Khi quan hệ vợ chồng tốt đẹp, trong không khí đầm ấm, thân thiết, cách xưng hô của họ trở nên đa dạng, phong phú hơn. Thay vì lối xưng hô *muối* - *dia* như vừa nêu là những cách xưng hô sử dụng các từ quan hệ thân tộc kèm theo tên em, tên con và tên cháu.

Trong thời gian ở rể, lúc chưa có con, người vợ gọi

chồng bằng một kết hợp gồm: *tên em út* và từ chỉ quan hệ *dâu rể pị* (anh rể),

ví dụ: *Xi Hoa pị mình cháu công mài?*

(cái Hoa - anh rể - đi - làm - công - không = anh có đi làm không?)

Nếu vợ là con út (không có các em), vợ có thể gọi chồng bằng một kết hợp gồm: *tên cháu đầu con anh trai* hoặc *chị gái* và từ chỉ quan hệ *dâu rể guia* (chú rể) hoặc *diều* (duyệt rể), ví dụ:

kăn Minh guia kếm dia mình háng bà!

(thằng Minh - chú rể - đèo, kếm - tao - đi - chợ - nhé = anh đèo em đi chợ nhé!).

Ở đây, chúng tôi xin lưu ý hai điều: thứ nhất, mặc dù có thể gọi nhau bằng nhiều cách nhưng trong mọi tình huống vợ chồng người Dao Tiên chỉ có một cách xưng hô duy nhất là *dia* (tao); thứ hai, ở những cách gọi có kèm theo *tên cháu*, người cháu được chọn thường là người ở gần với vợ chồng nhất (cùng nhà hoặc gần nhà).

Khác với vợ, lúc ở rể chồng chỉ có một cách gọi vợ là sử dụng các từ chỉ quan hệ thân tộc kèm với *tên cháu*: dùng từ *mụ* (cô) với con anh trai; dùng từ *dia* (gi) với con chị gái, ví dụ:

xi Lan mụ nhiên háng cãnh?

(Cái Lan - cô - ăn - cơm - chưa = em ăn cơm chưa?)

Hết thời hạn ở rể, vợ chồng trở về đảng nội thì cách xưng hô cũng có những thay đổi nhất định. Nếu gia đình của vợ và gia đình của chồng ở gần nhau (mọi người của hai gia đình đều biết nhau), vợ có thể giữ nguyên cách gọi chồng trước đó. Nếu hai gia đình ở xa nhau (mọi người ở hai gia đình ít biết nhau) thì vợ lại gọi chồng theo cách mới bằng một kết hợp gồm: từ chỉ quan hệ thân tộc *ao* (chú) hoặc *nào* (cậu) kèm theo *tên cháu đầu con anh trai* hoặc *chị gái*, ví dụ: *ni ừ nhoi kăn Tuấn ao mình lếng mạy?*

(nay - ngày - thằng Tuấn - chú - đi - nương - không = hôm nay anh đi nương không?)

Về phía chồng, cũng tương tự như vợ gọi mình khi ở rể, lúc này chồng có thể gọi vợ bằng một trong hai cách. Cách thứ nhất, sử dụng kết hợp: *tên em út* + *nhằm lún* (*chị dâu*), ví dụ:

xi Hương nhằm lún diêm béo bà!

(cái Hương - chị dâu - ở - nhà - nhé = em ở nhà nhé!)

Cách thứ hai, sử dụng kết hợp: *tên cháu đầu con anh*

trai + *dia* (*thím*) hoặc *tên cháu đầu con chị gái* + *mẻng* (*mợ*), ví dụ:

Kăn Thắng mẻng cho Pun dia á dáu

(thằng Thắng - mợ - lấy - cho - tao - ít - muối = em lấy cho anh ít muối).

Lúc đã có con cái, vợ chồng người Dao Tiên xưng hô với nhau đơn giản hơn. Lúc này cả vợ lẫn chồng đều gọi nhau bằng một kết hợp gồm: *tên con đầu* và từ chỉ quan hệ thân tộc hay vai tía (*bố*) hoặc *nhằm* (*mẹ*), ví dụ:

ni ừ nhoi xi Thảo nhằm thán dia mình háng bà.

(nay - ngày - cái Thảo - mẹ - với - tao - đi - chợ - nhé = hôm nay em và anh đi chợ nhé).

xi Thảo tía máy mình cháu công đó?

(cái Thảo - bố - không - đi - làm - công việc - à = anh không đi làm à?).

Với những cách xưng hô vừa nêu, nếu nhìn xa hơn một chút, chúng ta sẽ thấy rõ một điều: những lúc quan hệ vợ chồng thân mật, người Dao Tiên rất ưa chuộng lối xưng hô gián tiếp. So với lối xưng hô trực tiếp *muối* - *dia*, những kiểu xưng hô bằng *anh rể*, *chị dâu* của *đứa này*; *cô*, *chú* của *đứa kia* v.v... có nhiều ưu thế hơn trong việc thể hiện thái độ của người

nói. Mục đích trong chiến lược giao tiếp của những kiểu xưng hô này được thể hiện khá rõ ở hai điểm: a, giảm bớt khoảng cách giữa người nói và người nghe từ đó làm cho mối quan hệ giữa vợ và chồng trở nên gần gũi, thân thiết hơn và b, khẳng định vai trò, địa vị mới của vợ (hoặc chồng) qua đó “nhắc nhở” người bạn đời phải có một ý thức mới trong việc “tu thân”, hướng tới một con người hoàn thiện hơn.

2.3. Trở lên, chúng tôi vừa trình bày những cách xưng hô khi hai vợ chồng người Dao Tiên trực tiếp nói chuyện với nhau. Vấn đề tiếp theo ở đây là, nếu có một người thứ ba xuất hiện, họ sẽ xưng hô như thế nào?

Trước người thứ ba khi cần nhắc đến vợ hoặc chồng, người Dao Tiên có một cách gọi hết sức phổ biến: dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít *năn* (nó). Cả hai vợ chồng đều gọi nhau là *năn*. Chẳng hạn, để trả lời câu hỏi của người đối thoại (lớn tuổi hơn): - *muôi miền chẳng mình cần á?*

(mày - chồng - đi - đâu rồi = chồng em đi đâu rồi?)

người vợ có thể nói: *năn mình lêng*.

(nó - đi - nương = anh ấy đi nương).

Nếu quan hệ tình cảm vợ chồng tốt đẹp, không khí giao

tiếp thân mật, trước người thứ ba vợ chồng lại thường gọi nhau theo những cách đã được nêu ở phần 2.2. Tuy nhiên có một sự thay đổi nhỏ: trước các từ chỉ quan hệ dâu rể, quan hệ thân tộc như *pi*, *nhằm lún*, *tía*, *nhăm* v.v... phải có thêm đại từ *năn* (nó). Nói chuyện với chồng vợ có thể hỏi: *xi Thảo pi mình lêng đồ?* (cái Thảo - anh rể - đi - nương - à = anh đi nương à?) nhưng trước người thứ ba (với bố chẳng hạn) thì phải hỏi: *Xi Thảo năn pi mình lêng đồ?* (Cái Thảo - nó - anh rể - đi - nương - à = chồng con đi nương à?)

Điều đặc biệt, trước người thứ ba, người Dao Tiên hầu như chỉ có *gọi* mà không có *xưng*. Những lối xưng hô kiểu như: *Vợ (chồng) em*, *vợ (chồng) con*, *vợ (chồng) cháu* v.v... ở trong tiếng Việt là hoàn toàn không có.

3. Trên đây là toàn bộ cách xưng hô của người Dao Tiên trong phạm vi quan hệ vợ - chồng. Đặt trong mối liên hệ với người Kinh, từ những cách xưng hô này, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét chung sau đây:

a) Nếu như ở người Kinh, xưng hô trong gia đình nói chung, vợ chồng nói riêng về cơ bản, được quy định bởi luật tôn ti (địa vị người chồng được đánh giá cao hơn địa vị người vợ) thì ở người Dao Tiên điều đó hoàn toàn không

có ý nghĩa. Trong xưng hô, vợ chồng người Dao Tiên hoàn toàn bình đẳng với nhau.

b) Cũng giống như người Kinh các cặp xưng hô giữa vợ và chồng người Dao Tiên không phải là một đại lượng bất biến. Tùy theo từng hoàn cảnh, điều kiện cụ thể, cách xưng hô có thể được thay đổi. Tuy nhiên điều quan trọng ở đây là, các nhân tố xã hội, văn hoá chi phối sự thay đổi đó của mỗi cộng đồng không hoàn toàn giống nhau. Ở người Kinh, ngoài luật tôn ti là những nhân tố thuộc về tình cảm, sự xuất hiện của con cái và lứa tuổi; ở người Dao Tiên là tình cảm, phong tục ở rể và sự xuất hiện của con cái.

c) Trong cách xưng hô vợ chồng của người Kinh cả phần *xưng* và phần *hô* (gọi) đều chứa đựng những lượng thông tin nhất định (gọi *anh* xưng *em* khác với gọi *anh* xưng *tôi*, gọi *em* xưng *anh* khác với gọi *mình* xưng *anh* v.v.). Đối với người Dao Tiên, tình hình không phải thế. Trong cách xưng hô của họ, mọi thông tin chỉ được thể hiện ở phần *hô* (gọi). Điều này cho phép giải thích vì sao cách xưng hô ở vợ chồng của người Kinh lại phong phú hơn so với cách xưng hô của vợ chồng của người Dao Tiên.



NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VỐN TỪ VỰNG TIẾNG NGA CUỐI THẾ KỶ 20

BÙI HIỀN

Từ khi Liên Xô bắt đầu cải tổ rồi tan rã, kể đến là sự hình thành Liên bang Nga độc lập có chủ quyền, ở đất nước Nga đã diễn ra một quá trình thay đổi to lớn trên mọi lĩnh vực. Tất cả những thay đổi ấy đều có ảnh hưởng và tác dụng đến ngôn ngữ trên tất cả các cấp độ, từ ngữ âm, từ vựng đến cấu trúc ngữ pháp. Nhưng bộ phận phản ánh nhạy bén nhất và sâu rộng nhất những biến đổi trong xã hội là vốn từ vựng tiếng Nga. Song không phải những thay đổi trong đời sống xã hội với những biến đổi trong vốn từ vựng tiếng Nga mang tính chất quan hệ đối ứng, song hành, theo kiểu từ "Liên Xô" cùng biến mất với nước Liên Xô, hoặc từ "tổng thống" cùng xuất hiện với chức vụ tổng thống của Liên Xô và của nước Nga. Sự thay đổi vốn từ vựng tiếng Nga diễn ra theo các quy luật nội bộ của ngôn ngữ. Có thể điểm qua một số nét thay đổi có tính phổ biến trong vốn từ vựng tiếng Nga như sau.

1. Nhiều từ cũ chỉ các sự vật, hiện tượng trước Cách mạng tháng 10 đã đi vào dĩ vãng và trở thành từ ngữ lịch sử trong thời kỳ Xô - viết, nay chúng bỗng được dùng tích cực và phổ biến, bởi vì các sự vật và hiện tượng ấy được phục hồi trong đời sống xã hội hiện tại, thí dụ: *duma* (đủ ma, hạ viện) *licej* (trường li-xê), *gimnazija* (trường *ghimnadi*) v.v..

2. Nhiều từ thường dùng tích cực thời Xô - viết nay trở nên ít dùng hoặc không dùng nữa vì các sự vật, hiện tượng trong xã hội Xô - viết đã đi vào lịch sử, thí dụ: *predsedatel* (chủ tịch), *verkhovnyj soviet* (Xô viết tối cao), *sovkhoz* (nông trường quốc doanh) v.v..

3. Nhiều từ du nhập từ lâu, vốn chỉ dùng để chỉ các sự vật, hiện tượng của nước ngoài, nay được dùng tích cực và phổ biến để chỉ các sự vật, hiện tượng đó ở ngay trong xã hội Nga, thí dụ: *prezident* (tổng thống), *parlament*

(quốc hội), *mer* (thị trưởng) v.v..

4. Nhiều từ thông tục vốn chỉ gặp trong tiếng lóng của các nhóm xã hội, nay được dùng tích cực và rộng rãi ngay cả trong các tầng lớp dân chúng có văn hoá, thậm trí cả trên báo chí, thí dụ: *naparit'* (tung hoả mù, đánh lừa), *opustit'* (bắt phải đi, cưỡng bức), *kapusta* (lá cải bắp, tiền) v.v..

5. Nhiều từ trước kia chuyên dùng trong các giới chuyên môn, nghề nghiệp hẹp, nay được dùng phổ biến trong toàn xã hội, thí dụ: *podvizhki* (những chuyến dịch, thay đổi), *prokolot'* *peniciliny* (chọc cho một đợt *pênêxilin*, điều trị khỏi bằng *pênixilin*), *biopole* (trường sinh học) v.v..

6. Nhiều từ tiếng Nga được chuyển nghĩa theo cách nói của tiếng nước ngoài và đã trở thành quen dùng, thí dụ: *gorjachaja liniya* (đường dây nóng), *gazetnaja utka* (vịt báo chí, tin vịt), *gvozď*

sezona (cải đình thời trang)
v.v..

7. Nhiều từ tiếng Nga thông dụng dễ hiểu đã bị thay thế bằng những từ mới du nhập của tiếng nước ngoài, trước hết là của tiếng Anh, làm cho nhiều người khó hiểu và khó chịu, nhưng cũng làm cho nhiều người lấy làm hãnh diện, ra vẻ ta đây, thí dụ: imidzh = obraz (hình ảnh), konsensus = soglasie (đồng thuận, đồng ý), ovetajm = dobavochnoe vremja (hiệp phụ) v.v..

8. Nhiều từ du nhập từ một ngôn ngữ nào đó đã trở nên thông dụng trong tiếng Nga, nay lại bị một số người thay thế chúng bằng những từ du nhập của tiếng Anh, thí dụ: lozung = slogan (khẩu hiệu), ekran = displej (màn ảnh, màn hình), buterbrod = sêndvich (bánh xanđuyt) v.v..

9. Nhiều từ mới du nhập gần đây và ngày càng nhiều để chỉ những vật và hiện tượng mới xuất hiện trong xã hội Nga. Đây là hiện tượng vay mượn bình thường trong bất cứ một ngôn ngữ nào khi có sự tiếp xúc và giao lưu văn hoá với nước ngoài, tuy nhiên cần phải được tuân thủ các qui tắc ngữ pháp của tiếng dân tộc (tiếng Nga). Thí dụ: marketing (tiếp thị), vaucher (tín phiếu), broker (người môi

giới), v.v... Trong nước Nga hiện đại thực sự đang có nhiều người quá lạm dụng tiếng Anh trong giao tiếp và trên đài báo, làm cho ngôn ngữ trở nên kém trong sáng, gây bất bình trong nhân dân. Để chế giễu cái thói sùng bái tiếng nước ngoài quá mức với mục đích không phải là tiếp thu tinh hoa văn hoá nước ngoài một cách có chọn lọc, mà cốt chỉ để khoe mẽ trước thiên hạ, nên người dân Nga đã dùng lối chơi chữ, hoá theo một số từ ngoại lai như sau:

- demokrat (người cải cách dân chủ) được biến thành der'mokrat (người cải cách cục cút) vì có chữ der'mo của tiếng Nga nghĩa là "cục cút".

- prevatizacija (tư nhân hoá) được biến thành từ prikhvatizacija (tư túi hoá) vì có gốc từ prikhvatit' của tiếng Nga nghĩa là "chiếm làm của riêng".

Thiết nghĩ, qua đây ta cũng có thể suy ngẫm về tình trạng biến đổi từ vựng của tiếng Việt trong thời kỳ đổi mới, mở cửa đang diễn ra nhanh chóng và rộng khắp. Nếu có những định hướng đúng đắn, kịp thời thì chắc chắn sẽ giúp cho kho tàng từ vựng tiếng Việt trở nên phong phú và trong sáng hơn. ■

HAY VÀ...

(tiếp theo trang 29)

giỏi cũng mừng tượng ra hết. Tiếng Việt mình giàu là thế. Hay thật đấy!

5. Khẩu ngữ oái oăm

Có bao giờ bạn để ý tới cách nói này không?

- *Mấy hôm nay mình hát hơi nhiều quá!*

- *Thế cậu đã đi khám bác sĩ chưa?*

- *Anh Tuấn hôm nay đi đâu mà thấy vui thế?*

- *Anh ấy đi khám bộ đội mà*

- *Mười lăm này, cậu có dự sinh nhật cái Tú?*

- *O! Nó đẻ ngày 22 cơ mà!*

- *Độ này cậu thế nào?*

- *Mình hoàn cảnh lắm!*

O hay! Sao lại "Khám bác sĩ" - Khám bộ đội"? Sao lại nó "đẻ". Hoàn cảnh là hoàn cảnh gì? Đáng lý phải nói đầy đủ thế nào nhỉ? Vậy mà người nghe vẫn cứ không hiểu sai mới hay chứ? Khẩu ngữ trong giao tiếp đâu phải không thú vị? Nhưng xin chờ có như anh chàng tham ăn sau đây, khi người ta hỏi, mà bị cười cho đấy:

- *Chẳng hay bà nhà ta hôm nay làm gì ạ?*

- *Chợ!*

- *Ồn trời, ông sinh hạ được mấy các anh các chị?*

- *Mười!*

- *Chẳng hay các cụ nhà ta vẫn toàn cả chứ ạ?*

- *Tiệt!" ■*

THÀNH NGỮ TỤC NGỮ

● **NỔ (CƠN) TAM BÀNH** ● **NỔ (CƠN) TAM BÀNH LỤC TẶC**
● **BA MÁU SÁU CƠN**

HOÀNG VĂN HÀNH

Trong tiếng Việt hiện đại, khi muốn nói về cơn tức giận cao độ, không kìm giữ được, người ta thường dùng thành ngữ *nổ (cơn) tam bành* hay *nổ (cơn) tam bành lục tặc*. Điều khó hiểu trong các thành ngữ này là ở chỗ *tam bành* là gì, *lục tặc* là gì. Tại sao *nổ cơn tam bành (lục tặc)* lại là nổi giận?

Đặng Đức Siêu, soạn giả *Ngữ liệu văn học* (Nxb Giáo dục, 1999), cho biết: "Theo *Thái thường tam thi trang kinh* của Đạo gia thì ở trong con người ta có ba vị ác thần là Bành Cự, Bành Chất, Bành Kiêu hay xúi giục người ta làm bậy" (Sđd., tr. 260). Ba vị thần họ Bành (tam Bành) này trấn yểm ở ba nơi sâu kín nhất của con người là ở đầu, bụng, tim và luôn lợi dụng sai sót của con người để xúi bẩy làm điều ác.

Trong văn thơ, cũng như trong lời nói hàng ngày, thành ngữ "*nổ cơn (máu) tam bành*" thường được dùng với nghĩa là nổi cơn nóng giận, giận dữ đến mức không tự kiềm chế được bản thân.

"Mụ nghe nàng nói hay tình,

Bấy giờ mới *nổ tam bành* mụ lên". (Nguyễn Du)

Thường thì *nổ tam bành* hay dùng để nói về cơn nóng giận cao độ đến mức làm dữ ở phụ nữ:

"Người đàn bà hăn cũng đã từng nhiều lần va chạm với loại khách bừa, nên hiểu ngay. Cô ta *nổ tam bành*, phần vì ức, phần vì miếng cơm của đàn con" (Chu Văn, *Bão biển*). "Cô con gái biết thế nào mỗi lần nghĩ đến món tiền chưa đòi được, thì cô *nổ tam bành* với cái anh lười khươn làm một trận giận dữ như điên như cuồng, rồi dùng đòn lên Hà Nội để cho con người ấy biết tay" (Nguyễn Công Hoan, *Đời viết văn của tôi*).

"*Nổ tam bành*" là dạng quen dùng của thành ngữ đang xét. Song, đôi khi người ta còn thêm "*lục tặc*" vào, thành ra có dạng "*nổ cơn tam bành lục tặc*". *Lục tặc* nghĩa là sáu loại (hay tên) giặc. Có hai cách hiểu về những loại giặc do *lục tặc* biểu thị.

Từ điển *Từ hải* cho biết: *Lục tặc* chỉ sáu người cuối đời Bắc Tống là Thái Kinh, Chu Diên, Vương Phủ và các thái giám Lý Nhan, Đồng Quán, Lương Sư Thành. Những viên quan này được coi là sáu tên giặc (lục tặc) vì chúng khét tiếng tham nhũng và gian ác. *Đại từ điển tiếng Việt* (Nxb

Văn hoá - thông tin, 1999) lại giải nghĩa "*lục tặc*" là "sáu tính xấu trong con người ta".

Như vậy là nếu như "*Tam bành*" là "ba vị ác thần" thì "*Lục tặc*" là "sáu vị ác nhân" (hay "Sáu tính ác" - trái với tính thiện). Xem ra thì "thần" và "nhân (người)" ở đây là cùng một ruộc, đều là cùng hội cùng thuyền với nhau cả thôi. Có lẽ vì thế mà *nổ cơn tam bành lục tặc* cũng chỉ có nghĩa như *nổ cơn tam bành* (chỉ khác ở chỗ nhấn mạnh hơn về mức độ cao, mức độ dữ dội):

"Ông biết, lúc này chỉ cần nói to một tiếng là mụ sẽ *nổ tam bành lục tặc* lên" (Báo Văn nghệ, 23.7.1971).

Trong tiếng Việt, đồng nghĩa với *nổ (cơn) tam bành*, *nổ (cơn) tam bành lục tặc* còn có *nổ trận lôi đình*, *ba máu sáu cơn*, *nộ khí xung thiên*, v.v... Đáng chú ý là thành ngữ "*ba máu sáu cơn*", vì nó không chỉ đồng nghĩa và còn lưu giữ cả một mối tương đồng nào đó về mặt cấu trúc (*tam... lục ~ ba... sáu*). Hãy so sánh qua các ví dụ sau đây:

"Mấy bà tuy vừa *nổ ba máu sáu cơn* sôi sùng sục lên như vậy, nhưng thực ra không có tâm địa thâm hiểm gì, các bà nguội cũng nhanh" (Nguyễn Kiên, *Vùng quê yên tĩnh*).

"Bỗng dưng ba máu sáu cơn,

Làm cho gan ruột như cồn như sôi". (Tào Mạt, *Chị Tâm bến Cốc*) ■

VIẾT NHỊU (LAPSUS CALAMI)

Kì thứ 9

LC 33. Vì sao có HIỆN TƯỢNG DƯ trong NGÔN NGỮ ?

Câu hỏi này được một tác giả dùng làm đầu đề cho một mục riêng, cho nên người đọc chờ đợi những tri thức đầy đủ về vấn đề. Tiếc thay, sau khi định nghĩa ngôn ngữ bằng những lời lẽ đúng đắn, nhưng không liên quan đến câu hỏi được đặt ra, tác giả chỉ viết :

Trong hệ thống kí hiệu ngôn ngữ, một kí hiệu có thể biểu hiện nhiều khái niệm, [...], và một khái niệm [...] có thể được thể hiện bằng nhiều kí hiệu khác nhau. Do vậy trong hệ thống kí hiệu ngôn ngữ có nhiều hiện tượng dư.

Khó hiểu nhất là hai chữ "do vậy", vì giữa câu trước và câu sau không hề có một quan hệ logic nào cả. Theo các sách dẫn luận, vai trò chủ yếu của những hiện

tượng "dư" là gia tăng lượng thông tin mới nhằm phòng ngừa những "tạp âm" (theo thuật ngữ của lí thuyết thông tin, tức những trở ngại bất kì trên đường kênh liên lạc), chứ không phải cần "dư" do không có sự tương quan một đối một giữa hai mặt của kí hiệu - tình trạng này được bổ cứu bằng ngôn cảnh, chứ không phải bằng "những hiện tượng dư".

Cách định nghĩa "hiện tượng dư" của tác giả cũng không ổn. Tác giả viết : *Một yếu tố dù vắng nó nhưng người ta vẫn có thể nhận ra nó nhờ những yếu tố khác thì được coi là dư*. Câu này sẽ đúng chỗ hơn nếu được dùng để nói rõ trong những điều kiện nào có thể dùng "tính lược", là những biện pháp tiết kiệm dựa vào ngôn cảnh, chứ không đúng với "dư", là những sự "xa xỉ" có ích của ngôn ngữ. Vả lại dù là "dư" hay tính lược thì cũng không thể nói như tác

giả là *dù vắng nó nhưng người ta vẫn nhận ra nó* (nên viết : nét dư là một nét mà trong điều kiện thông tin bình thường có thể thiếu vắng một cách vô hại) còn tính lược là lược bỏ một bộ phận của câu mà người nghe (người đọc) có thể phục hồi lại căn cứ vào ngôn cảnh (văn cảnh).

LC 34. "CÂU MƠ HỒ"

Một tác giả thấy mấy câu sau đây là "câu mơ hồ" (tác giả hiểu "câu mơ hồ" (vague) là câu lưỡng nghĩa (equivocal) tức có thể hiểu hai cách hay nhiều hơn :

(49) *Tôi đã nói chuyện với anh Ba mà anh hay thấy ở thư viện.*

(53) *Tôi đã nói chuyện với anh Ba mà anh đã thấy ở thư viện hồi nãy.*

(51) *Con vật đó ăn những côn trùng giúp ích cho nhà nông.*

(56) *Vợ ông là diễn viên của một gánh hát di lưu*

diễn ở H. và bị mắc kẹt ở đấy.

(57) Anh khuyên hay tôi khuyên thì nó đi.

(58) Nếu anh khuyên hay tôi khuyên thì nó đi.^(*)

Nhờ một sự cố gắng phi thường nào đó mà chưa chắc người Việt nào cũng thực hiện nổi, tác giả thấy trong hai câu (49) và (53) có thể hiểu ở thư viện là nơi (chúng) tôi đã nói chuyện với anh Ba^(*). Chứ ai nghe hai câu này cũng đều hiểu đó là nơi anh (hay/đã) thấy anh Ba, vì theo một quy tắc cú pháp rất đơn giản của tiếng Việt, nếu muốn diễn đạt cái ý mà tác giả cố gán cho câu này, phải đưa ở thư viện lên đầu câu.

Trong câu (51), giúp ích cho nhà nông chỉ có thể là định ngữ của *côn trùng* chứ không thể là một vị ngữ thứ hai cùng một chủ ngữ với *ăn những côn trùng*, vì *những côn trùng* nhất thiết đòi hỏi một định ngữ hạn định: nếu đánh dấu phẩy sau *những côn trùng*, câu sẽ sai

ngữ pháp (**Con vật ấy ăn những côn trùng*," - phải nói: *ăn côn trùng* hay *ăn các thứ côn trùng*). Ví thử câu trên là *Con vật ấy ăn những côn trùng có hại cho nhà nông* thì nghĩa sẽ ngược lại, nhưng cũng rõ như thế (cũng không "mơ hồ" chút nào). Còn nếu muốn hiểu theo ý tác giả thì phải viết: *Con vật ấy ăn các thứ côn trùng*, và do đó giúp ích cho nhà nông. Và khi đọc, phải ngưng một quãng ở chỗ có dấu phẩy.

Trong câu (56) *Vợ ông không thể vừa là chủ ngữ của là diễn viên vừa là chủ ngữ của bị mắc kẹt* (vì nếu thế, ta sẽ có hai mệnh đề "đẳng lập" rất phi logic: "*Vợ ông là diễn viên và bị mắc kẹt ở đấy*")(?). Ngữ đoạn sau chỉ có thể là một trong hai định ngữ của *gánh hát* (*gánh hát đi lưu diễn ở H. và bị mắc kẹt ở đấy*). Nếu muốn hiểu theo cái nghĩa thứ hai như tác giả cố hiểu, phải viết: *Vợ ông là diễn viên của một gánh hát. Bà ấy đang đi lưu diễn ở H. thì bị mắc kẹt ở đấy*.

Theo tác giả, hai câu (57) và (58) "đều có 2 nghĩa" tùy ở chỗ "nhấn mạnh vào từ hay hay vào từ thì": nếu nhấn từ hay, ta sẽ có hai "câu hỏi tuyển chọn", còn nếu nhấn từ thì, ta sẽ "tạo

ra sự tuyển chọn lỏng về điều kiện của một câu ghép điều kiện - kết quả", nghĩa là từ hay sẽ "được dùng như từ hoặc".

Chúng tôi đã thử nói mấy câu này và nhờ những bạn có giọng chuẩn nói hộ cho nhiều người nghe thử mà không có ai thấy có sự thay đổi nghĩa như tác giả đã nhận định. Chỉ thấy câu (57) là câu trần thuật nếu nói giọng bình thường nhưng sẽ là câu hỏi nếu dùng ngữ điệu hỏi (lên giọng một chút).

Trong sách này quá nhiều câu bình thường bị nghi oan là câu "mơ hồ" và bị sửa lại thành câu sai hay ít nhất cũng bị giải nghĩa sai, khiến nhiều người đọc có ý nghi ngờ vốn tri thức cơ bản về ngữ pháp và ngữ nghĩa của ông. Chúng tôi rất mong mỗi nghi ngờ này cũng oan uổng cho ông như mỗi nghi ngờ của ông đối với những câu "vô tội" của tiếng Việt.

35. "NGỮ PHÁP TRUYỀN THỐNG" và "NGỮ DỤNG HỌC"

Một tác giả so sánh bốn câu (1) *Con coi băng học tiếng Anh* này, (2) *Con coi băng học tiếng Anh* này đã, (3) *Con coi băng học tiếng Anh* này chứ bộ, (4) *Còn coi*

(*) Những câu này đều khá kì quặc về cú pháp, nhưng ta hãy tạm cho qua điểm này.

(*) Thậm chí tác giả còn cho rằng câu (53) có ba cách hiểu trong đó có: "đã nói chuyện ở thư viện hồi nãy" và "...hồi nãy anh đã thấy anh Ba nói chuyện ở thư viện."

bằng học tiếng Anh này kia, rồi bình luận như sau :

"Theo góc độ của ngữ pháp truyền thống, cả bốn câu trên đồng nhất về cấu trúc và hầu như đồng nhất về từ ngữ. Chúng chỉ khác nhau rất ít về những tiểu từ, trợ từ, thán từ...đứng cuối câu. Cũng vì vậy mà trong ngữ pháp truyền thống, ngoài liên từ và giới từ, những tiểu từ, trợ từ... đã bị xem nhẹ [...] và người ta cũng đặt cho chúng một cái tên đầy ý xem nhẹ : những từ trống nghĩa hay là những từ hư (P: mots vides, A: empty words).

Dù chỉ đọc qua mấy dòng trên đây cũng có thể thấy ngay là tác giả đánh giá không đúng "ngữ pháp truyền thống". Ta thông cảm với động cơ quảng cáo đã khiến ông "hạ bệ" mọi thứ gì không phải là "ngữ dụng học". Nhưng dù là quảng cáo thì cũng phải tôn trọng một điều lệ tối thiểu của giới thương nghiệp: không được hạ bệ các hãng khác bằng cách nói không đúng sự thật. Đặc biệt, tác giả không hiểu vị trí của "từ hư" trong ngữ pháp "truyền thống": ông cố ý chọn một cách hiểu không đúng do cách dịch từng chữ từ tiếng Hán, thường đóng ngoặc kép, để nói về một quan

niệm không chính xác về các từ có chức năng ngữ pháp (function words), vốn khác với các đơn vị từ vựng (lexical/ content words). Trong lịch sử ngôn ngữ học kể từ Panini hay từ Aristotle cho đến nay chưa bao giờ có ai nghĩ rằng "hư từ" không quan trọng bằng thực từ : phần đông đều nghĩ ngược lại, vì biết rằng hư từ, bên cạnh các hình vị ngữ pháp, quyết định toàn bộ cấu trúc của ngôn ngữ.

Ngữ pháp truyền thống bao giờ cũng phân biệt ít nhất là ba "thức" hay ba "tình thái" của câu (hay phát ngôn) : trần thuật, mệnh lệnh, nghi vấn, và hai "thực cách" : khẳng định và phủ định. Sự phân biệt này được coi là cơ bản nhất trong việc phân loại câu, và đều thực hiện bằng cách dùng hư từ, trong đó quan trọng nhất là các tiểu tố tình thái cuối câu (sentence-final modal particles). Tác giả đã bị cái tên gọi "tiểu từ" đánh lừa một cách quá đáng. Bốn câu trên đây đều được "ngữ pháp truyền thống" phân biệt rất rõ bằng phương tiện ngữ pháp, và dù trong ngôn cảnh nào thì nghĩa (trong đó có nghĩa của các hư từ) cũng không thay đổi. Trong bốn câu ấy đều có thể thay ít nhất là ba

thực từ : học tiếng Anh chẳng hạn, mà tình thái và thực cách của câu không suyuyển, còn các tiểu từ cuối câu mà bỏ đi thì tình thái sẽ khác hẳn. Tình thái thuộc ngữ nghĩa học, không thuộc ngữ dụng học, do sự khu biệt giữa những phương tiện ngôn ngữ học, không phải do ảnh hưởng của những nhân tố ngữ dụng học.

Thế nhưng cả phần còn lại của cuốn sách đều được xây dựng trên cơ sở của sự ngộ nhận này. Chẳng hạn, tác giả không thấy rằng câu nào trong những câu trên cũng đều có thể dùng để thực hiện rất nhiều mục đích giao tiếp khác nhau (khẳng định, phản bác, khoe khoang, chối bỏ, vờ vĩnh, xin lỗi, che giấu, vv.,vv.) tùy từng tình huống, chứ không phải mỗi câu tương ứng với một hành động giao tiếp. Chính những hành động này, hoàn toàn lệ thuộc vào ngôn cảnh, mới là đối tượng của ngữ dụng học, môn học của sự tương tác trong xã hội bằng những phương tiện ngôn ngữ - những phương tiện ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, mà tác giả đều tưởng là những sự kiện ngữ dụng học. ■

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM

• Trung tuần tháng 8 năm 2000 Ban Thường vụ của Ban Chấp hành Trung ương Hội đã họp bàn về việc thành lập Hội đồng Khoa học của Hội để đảm trách các vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học giúp cho công việc của Ban chấp hành Trung ương. Yêu cầu đối với các uỷ viên của Hội đồng Khoa học là: có uy tín khoa học trong giới chuyên môn, công tâm và có điều kiện tham gia công việc. Số lượng uỷ viên là 11 đến 13 người. Ban Thường vụ đã dự kiến một danh sách gồm 11 vị để xin ý kiến bổ sung hoặc thay đổi của các uỷ viên Ban Chấp hành và Ban Kiểm tra của Hội.

• Ban Chấp hành Trung ương đang xúc tiến việc mở trường dân lập của Hội, cấp phổ thông hoặc cao đẳng đa lĩnh vực nhằm đào tạo nhân lực, với sự liên kết của các địa phương (sở văn hoá hay giáo dục) ở quanh Hà Nội hoặc các nơi khác.

Đề nghị trong tháng 9 năm 2000 các hội viên của Hội cung cấp cho Ban Chấp hành Trung ương các thông tin có liên quan hoặc tư vấn về phương hướng hoạt động, hình thức tổ chức trường sở, đường đi nước bước, các mối quan hệ, các vấn đề cần giải quyết, v.v...

• Để củng cố tổ chức của Hội, ngoài việc đẩy mạnh hoạt động của các chi hội đã có, lập thêm các chi hội mới, từ nay đến cuối năm Ban Chấp hành Trung ương sẽ rà soát lại danh sách hội viên của Hội trên cơ sở đóng hội phí của hội viên. Ban Chấp hành Trung ương Hội đề nghị các hội viên đóng hội phí cho Hội. Cụ thể là:

- Những vị nào đã đóng hội phí đến tháng 6 năm 2000, thì đóng tiếp 6 tháng cuối năm 2000 (mỗi tháng 2.000đ/hội viên). Tổng số tiền là 12.000đ.

- Những vị nào có quyết định công nhận là hội viên của Hội Ngôn ngữ học Việt Nam từ năm 1998 trở về trước mà chưa có dịp đóng hội phí thì truy đóng 3 năm (mỗi năm là 24.000đ/hội viên). Tổng số tiền là 72.000đ.

- Những vị nào có quyết định công nhận là hội viên của Hội Ngôn ngữ học Việt Nam kể từ năm 1998 trở lại đây mà chưa có dịp đóng hội phí thì truy đóng kể từ ngày có Quyết định công nhận hội viên đến hết năm 2000.

Các hội viên có thể đóng theo chi hội hoặc theo cá nhân cho Văn phòng của Hội ở 20 Lý Thái Tổ - Hà Nội. Điện thoại (04)8265100.

Với hội viên của Hội Ngôn ngữ học Thành phố Hồ Chí Minh và Hội Ngôn ngữ học Hà Nội, vị nào đồng thời là hội viên của Hội Ngôn ngữ học Việt Nam thì mới đóng hội phí theo số tiền và thời gian kể trên.

Từ tháng 1 năm 2001, căn cứ vào việc có đóng hội phí hay không, thể theo Điều lệ của Hội, Ban Chấp hành Trung ương Hội sẽ có quyết định công nhận về hội tịch của từng cá nhân.

HỘI NNHVN

Tạp chí NGÔN NGỮ được nhà nước tặng thưởng HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHẤT

Ngày 10-8-2000, Tạp chí *Ngôn ngữ* thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã vinh dự tổ chức lễ đón nhận *Huân chương Lao động hạng Nhất* do Nhà nước phong tặng nhân kỷ niệm 30 năm ngày thành lập của Tạp chí. Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* xin nhiệt liệt chúc mừng Tạp chí *Ngôn ngữ*.

HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
TẠP CHÍ NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG

HỢP THƯ

Trong tháng 8/2000, *Ngôn ngữ & Đời sống* đã nhận được thư, bài và ảnh của các bạn: Đào Thanh, Phạm Hào, Nguyễn Văn Tuấn, Phạm Văn Tinh, Trịnh Tố Long, Lê Xuân Mậu, Thanh Hoà, Phạm Việt Long, Dương Xuân Đồng, Thế Anh, Tạ Văn Thông, Nguyễn Thế Dương, N.Q.T (Hà Nội); Nguyễn Khắc Bảo (Bắc Ninh); Lê Hoài Thao, Văn Duy (Hải Dương); Phạm Thị Thuý Nga, Nguyễn Văn Long, Nguyễn Thị Bá, Lê Việt Trí (Đà Nẵng); Vĩnh Hữu (Nha Trang); Võ Xuân Trang (Tp Hồ Chí Minh); Phạm Ngọc Hiến (Phủ Yên).

Toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống* xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của các bạn.

NN & ĐS



Tranh vui của Nguyễn Thị Bá

ĐÍNH CHÍNH

NN & ĐS số 8 (58)-2000 có một số sai sót trong khâu biên tập và in ấn, xin được: chữa lại như sau:

- tr.17, c.2, d14 ↓: namu
- tr.27, c.2, d27 ↓: B
- tr.31, c.2, d13 ↓: nuxu
- tr.33, c.2, d6 ↑: Jakarta

Toà soạn xin được lượng thứ.

LANGUAGE AND LIFE

A MAGAZINE OF LINGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM

SEPTEMBER 9 (59) - 2000

LANGUAGE AND LIFE
is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language.

Editor-in-Chief
NGUYEN QUANG HONG

Vice Editor-in-Chief
NGUYEN ĐỨC CHINH

Editor Secretary
PHAM VAN HAO

Editorial Board
DUONG KY DUC

ĐẠO THÂN
NGUYEN LAN TRUNG

NGUYEN NGOC HOA
NGUYEN TRONG BAO

PHAN VAN QUE
TA VAN THONG

Administrator
ĐANG KIM DZUNG

Editorial Office : 20 Li Thai To, Hanoi

Tel : 6.265100

Licence: 385/GPXB (8-3-1994)

Index : ISSN 0868 - 3409

Giá: 4000đ